

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2011-2020,**  
**ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

**Đắk Lắk, năm 2013**

## MỤC LỤC

	Trang
<b>CÁC TỪ VIẾT TẮT</b>	5
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b>	6
1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch	6
2. Mục tiêu, phạm vi quy hoạch	7
3. Những căn cứ pháp lý xây dựng quy hoạch	7
4. Nội dung quy hoạch	9
<b>PHẦN I-CÁC YẾU TỐ VÀ NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC &amp; ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK</b>	10
1. Điều kiện tự nhiên	10
2. Kinh tế - xã hội	10
<b>PHẦN II-THỰC TRẠNG GIÁO DỤC &amp; ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2006-2010</b>	12
I. Giáo dục mầm non	12
II. Giáo dục phổ thông	16
III. Giáo dục thường xuyên	22
IV. Giáo dục TCCN, cao đẳng, đại học	24
V. Giáo dục dân tộc	26
VI. Tài chính của ngành giáo dục - đào tạo 2010	29
VII.Kết luận về thực trạng phát triển giáo dục & đào tạo của tỉnh Đắk Lắk trong 5 năm qua	30
1. Những ưu điểm	30
2. Những hạn chế	31
3. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế	32
<b>PHẦN III- NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC &amp; ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2011-2020</b>	33
I. NHỮNG THÁCH THỨC CHUNG	33
II. NHỮNG THÁCH THỨC CỦA TỪNG CẤP, NGÀNH HỌC	34
1. Những thách thức đối với giáo dục mầm non	34
2. Những thách thức đối với giáo dục phổ thông	34
3. Những thách thức đối với giáo dục thường xuyên	35
4. Những thách thức đối với giáo dục TCCN, cao đẳng, đại học	36
<b>PHẦN IV- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2020 &amp; ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	37
I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC	37
1. Bối cảnh quốc tế	37
2. Bối cảnh trong nước	37

II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẾN NĂM 2020 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK	38
III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CỦA TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2020	39
1. Mục tiêu chung	39
2. Mục tiêu phát triển giáo dục theo cấp và ngành học	41
2.1. Giáo dục mầm non	41
2.2. Giáo dục tiểu học	42
2.3. Giáo dục Trung học cơ sở	43
2.4. Giáo dục Trung học phổ thông	43
2.5. Giáo dục thường xuyên	44
2.6. Giáo dục TCCN, cao đẳng, đại học	44
IV. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẾN NĂM 2020	45
1. Quy hoạch phát triển mạng lưới giáo dục mầm non, phổ thông	45
2. Quy hoạch phát triển mạng lưới GDTX, TCCN, CĐ và ĐH	47
V. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CBQL, GV	48
1. Đội ngũ CBQL&GV mầm non	48
2. Đội ngũ CBQL&GV phổ thông	48
3. Đội ngũ CBQL&GV giáo dục thường xuyên	48
4. Đội ngũ CBQL&GV TCCN, CĐ, ĐH	48
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐẾN 2025	49
VII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO	49
1. Chương trình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	49
2. Đề án xây dựng trường chuẩn quốc gia	50
3. Kế hoạch thành lập và tổ chức hoạt động các trường phổ thông dân tộc bán trú	51
4. Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên	53
5. Chương trình phổ cập giáo dục phổ thông	53
6. Kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015	54
7. Chương trình xã hội hóa giáo dục	58
8. Chương trình phát triển giáo dục thường xuyên	59
PHỤ LỤC- DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, KẾ HOẠCH	59
VIII. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN	61
1. Nhóm giải pháp về quản lý	61
2. Nhóm giải pháp về những điều kiện đảm bảo cho phát triển giáo dục	63
3. Nhóm giải pháp về xã hội hoá giáo dục	64
<b>PHẦN V. DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH</b>	<b>65</b>

1. Các nguyên tắc dự toán kinh phí cho xây dựng và thực hiện quy hoạch	65
2. Dự kiến nguồn kinh phí để thực hiện quy hoạch	65
3. Tài chính chương trình mục tiêu giai đoạn 2011-2015	65
4. Dự kiến các nguồn vốn cho phát triển giáo dục – đào tạo giai đoạn 2011-2020	65
5. Tổng dự toán kinh phí phát triển giáo dục – đào tạo giai đoạn 2011-2020	65
<b>PHẦN VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC &amp; ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2020</b>	66
1. Sở Giáo dục và Đào tạo	66
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư	66
3. Sở Tài chính	66
4. Cơ sở giáo dục	67
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b>	68
1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo	68
2. Đối với UBND tỉnh	68
<b>PHỤ LỤC, BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GD&amp;ĐT TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN 2020</b>	68

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

BT	Bán trú
CBNV	Cán bộ nhân viên
CĐ	Cao đẳng
CMC	Chống mù chữ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSĐT	Cơ sở đào tạo
CSVC	Cơ sở vật chất
CSGD	Cơ sở giáo dục
DA	Dự án
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐH, SĐH	Đại học, sau đại học
ĐT	Đào tạo
GDCQ	Giáo dục chính quy
GDTX	GDTX
GV	Giáo viên
HS	HS
HTCĐ	Học tập cộng đồng
LĐTĐ&XH	Lao động Thương binh và Xã hội
MN	Mầm non
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
PTDTNT	Phổ thông dân tộc nội trú
PTDTBT	Phổ thông dân tộc bán trú
PCGD	Phổ cập giáo dục
SGK	Sách giáo khoa
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TCCN	TCCN
TTNN-TH	Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học
TTHTCĐ	Trung tâm học tập cộng đồng
TTGDTX	Trung tâm giáo dục thường xuyên
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
XMC	Xóa mù chữ

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch**

Nền kinh tế ở nước ta hiện nay đang trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong đó có nhiều hình thức sở hữu và thành phần kinh tế cùng tham gia, làm cho thị trường lao động được mở rộng, nhu cầu học tập tăng nhanh, nên đòi hỏi giáo dục phải tiếp cận và đổi mới nhanh chóng thích nghi với cơ chế mới, phải đi trước và đón đầu sự phát triển kinh tế - xã hội.

Đảng và Nhà nước ta coi GD&ĐT, KH&CN là quốc sách hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, là nền tảng và động lực của sự nghiệp CNH, HĐH. Xu thế toàn cầu hóa mạnh mẽ đang diễn ra trên thế giới. Với sự phát triển nhảy vọt của KH&CN, kinh tế thế giới đang từng bước chuyển sang nền kinh tế tri thức. Trong bối cảnh quốc tế đó, triết lý về giáo dục cho thế kỉ 21 có những biến đổi to lớn, đó là lấy "học thường xuyên suốt đời" làm nền móng hướng tới xây dựng một "xã hội học tập".

Xây dựng quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các cấp quản lý giáo dục. Luật giáo dục năm 2005 khẳng định: Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm trước hết là việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục.

Quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025 là một bộ phận cấu thành quan trọng trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quy hoạch được xây dựng trên cơ sở các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về GD&ĐT, chiến lược phát triển giáo dục của Việt Nam đến 2020 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XV. Quy hoạch có chú ý đến xu thế phát triển GD&ĐT quốc tế, và khu vực. Quy hoạch sau khi được Tỉnh phê duyệt, sẽ là cơ sở pháp lý huy động và thu hút đầu tư, phát triển hệ thống giáo dục Đắk Lắk trong từng giai đoạn của kỳ quy hoạch.

Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XV Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk đã xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu sau đây:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm (giá so sánh 1994) từ 14-15%. Tăng trưởng ngành nông - lâm - ngư nghiệp 5-6%; công nghiệp - xây dựng 23-24%; dịch vụ 20-21%. Tỷ trọng cơ cấu kinh tế các ngành là: thương mại - dịch vụ 41-42%, nông - lâm - ngư nghiệp 32-33%, công nghiệp - xây dựng 25-26%.

- Thu ngân sách bình quân hàng năm đạt 11% GDP (theo giá hiện hành). Kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm: 4 tỷ USD, nhập khẩu 200 triệu USD. Thu nhập

bình quân đầu người đạt 1.780 - 1.790 USD (giá so sánh năm 1994), khoảng 34 - 35 triệu đồng (giá hiện hành). Quy mô dân số 1,85 triệu người.

- Giải quyết việc làm cho 13 vạn lao động; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 50% trong đó đào tạo nghề 40%; giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị xuống dưới 3%, giảm tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn xuống còn 5%; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới bình quân 3%/năm.

- Nâng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo lên trên 80%, học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi trên 98%; THCS trên 87%; THPT 60%, 100% thôn buôn có điểm trường hoặc lớp mẫu giáo; 75% số phòng học được kiên cố hóa; nâng tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia lên: 25% đối với trường mầm non, 55% trường tiểu học, 25% trường trung học cơ sở và 25% đối với trường trung học phổ thông.

- Có 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn dưới 25%.

- Nước sinh hoạt, nước sạch đảm bảo các tiêu chuẩn cung cấp cho 90% dân cư đô thị; 85% dân cư nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Để có thể thực hiện được những mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến 2020, cần tập trung ưu tiên phát triển giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài đảm bảo thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH-HĐH của tỉnh Đắk Lắk đến 2020.

## **2. Mục tiêu, phạm vi quy hoạch**

- Xác lập những cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định các chủ trương, xây dựng các chương trình, kế hoạch, dự án và chính sách đầu tư phát triển giáo dục- đào tạo cho thời kỳ dài hạn đến 2020, chia từng thời kỳ 5 năm.

- Toàn bộ sự nghiệp phát triển giáo dục - đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, gồm: Giáo dục Mầm non; Phổ thông; Giáo dục thường xuyên; TCCN, Cao đẳng, đại học do tỉnh và Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

## **3. Những căn cứ xây dựng quy hoạch**

- Luật Giáo dục năm 2005 và Luật số 44/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục
- Chỉ thị 40-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 15/6/2004 về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

- Nghị định số: 92/2006/NĐ-CP ngày ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
- Nghị định số 04/NĐ-CP, ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 92/2006/NĐ-CP, ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
- Nghị định số 53/ 2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập;
- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa thể thao và môi trường;
- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2015;
- Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV, ngày 23/8/2006; Hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập
- Thông tư số 71/2007/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2007 về hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở GDMN công lập
- Thông tư số 11/2009/TT-BGDĐT ngày 08/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định trình tự, thủ tục chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công, dân lập sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tư thục; cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập; cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;
- Thông tư số 03/TT-BKHĐT, ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP, ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
- Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân và tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới quản lý tài chính và triển khai phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực;
- Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH, ngày 26/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm phát triển chủ yếu ;
- Quyết định số 87/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;
- Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020;



- Thông báo 242-TB/TW ngày 15/4/2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII), phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020;
- Nghị quyết số 40/2000/QH10 về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và Nghị quyết số 41/2000/QH10 của Quốc hội về thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở;
- Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020;
- Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015;
- Căn cứ Quyết định số 1951/QĐ-TTg ngày 2/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2011 - 2015;
- Quyết định 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 về; Đề án củng cố và phát triển hệ thống Trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015.
- Công văn số 5555/BGDĐT-KHTC ngày 03/7/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2010 và kế hoạch 5 năm 2011 - 2015;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XV Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk
- Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 30-12-2011 phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020
- Nhưng đề án, chương trình, kế hoạch phát triển giáo dục của tỉnh
- Các quy hoạch ngành của tỉnh và các đề án có liên quan khác; quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch đô thị, quy hoạch đất đai
- Dự báo dân số tỉnh Đắk Lắk đến 2020 của Tổng cục Thống kê, 2010;
- Hệ thống số liệu thống kê, các kết quả điều tra cơ bản, khảo sát và hệ thống số liệu, tài liệu liên quan khác...

#### **4. Nội dung quy hoạch**

Phần I- Các yếu tố và nguồn lực cho phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Lắk

Phần II- Thực trạng giáo dục & đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2006-2010

Phần III- Những thách thức đối với giáo dục & đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020

Phần IV- Quy hoạch phát triển giáo dục & đào tạo tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 & định hướng đến năm 2025

Phần V- Dự toán kinh phí thực hiện kế hoạch

Phần VI- Tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển giáo dục & đào tạo tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020

## PHẦN I CÁC YẾU TỐ VÀ NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TỈNH ĐẮK LẮK

### 1. Điều kiện tự nhiên

Đắk Lắk nằm ở vị trí trung tâm của vùng Tây Nguyên (Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và Đăk Nông). Phía bắc giáp tỉnh Gia Lai qua quốc lộ 14 sẽ đến trung tâm kinh tế Đà Nẵng và khu công nghiệp Dung Quất, khu kinh tế mở Chu Lai. Phía đông giáp tỉnh Khánh Hoà qua quốc lộ 26, đây là trung tâm du lịch lớn của cả nước, đồng thời có cảng biển giao thương hàng hoá với nước ngoài. Phía nam là các tỉnh Đăk Nông, Bình Phước, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh qua quốc lộ 14. Đây là trung tâm kinh tế trọng điểm của phía Nam. Phía tây là vương quốc Campuchia thông qua cửa khẩu kinh tế Đăk Ruê. Diện tích tự nhiên 13.125 km<sup>2</sup>.

Đại bộ phận diện tích của tỉnh Đắk Lắk nằm ở phía Tây Trường Sơn, có hướng thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc. Địa hình đa dạng đồi núi xen kẽ bình nguyên và thung lũng, chia thành các dạng địa hình chính sau: 1/ Vùng núi gồm: Vùng núi cao Chư Yang Sin, Vùng núi thấp, 2/ Cao nguyên gồm Cao nguyên Buôn Ma Thuột, Cao nguyên M'Đrăk; 3/ Bán bình nguyên Ea Súp - Là vùng đất rộng lớn nằm ở phía Tây tỉnh; 4/ Địa hình vùng bằng trũng Krông Pắc, Lắk.

### 2. Kinh tế - xã hội

Tiềm năng phát triển kinh tế: Thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm chính trị, kinh tế văn hoá xã hội của tỉnh và cả vùng Tây Nguyên. Trung tâm thành phố là điểm giao cắt giữa quốc lộ 14 (*chạy xuyên suốt tỉnh theo chiều từ Bắc xuống Nam*) với quốc lộ 26 và quốc lộ 27 nối Buôn Ma Thuột với các thành phố Nha Trang (*Khánh Hoà*), Đà Lạt (*Lâm Đồng*) và Pleiku (*Gia Lai*). Đắk Lắk là đầu mối giao lưu rất quan trọng nối liền các trung tâm kinh tế của cả nước như Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh. Đây là động lực lớn, thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh cũng như toàn vùng Tây Nguyên phát triển. Mạng lưới giao thông liên huyện, liên xã và các tuyến nội thị, thị trấn, giao thông nông thôn cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm (2001-2010) là 12,1%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đúng hướng, năm 2010 tỷ trọng nông, lâm nghiệp là 49,9%, công nghiệp xây dựng 17,4%, dịch vụ 32,7%. Kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt 2,93 tỷ USD. Bình quân thu nhập đầu người tính theo giá hiện hành đạt 14,2 triệu đồng/người, theo giá so sánh 1994 là 7,3 triệu đồng/người tương đương 963,3 USD.

Dân số và nguồn nhân lực: Theo số liệu tổng điều tra dân số ngày 01/4/2009, dân số tỉnh Đắk Lắk là 1.728.380 người. Trong đó, dân số đô thị chiếm 22,5%, còn lại chủ yếu là dân số nông thôn chiếm 77,5%. Cộng đồng dân cư Đắk Lắk gồm 44 dân tộc. Trong đó, người Kinh chiếm trên 70%; các dân tộc thiểu số như Ê

Đê, M'nông, Thái, Tày, Nùng,... chiếm gần 30% dân số toàn tỉnh. Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh là 132 người/km<sup>2</sup>, nhưng phân bố không đều trên địa bàn các huyện, tập trung chủ yếu ở thành phố Buôn Ma Thuột, thị trấn huyện lỵ, ven các trục quốc lộ. Các huyện có mật độ dân số thấp chủ yếu là các huyện đặc biệt khó khăn như Ea Súp, Buôn Đôn, Lắk, Krông Bông, M'Đrăk, Ea Hleo v.v... Các dân tộc thiểu số sinh sống ở 125/170 xã trên địa bàn tỉnh, nhưng phần lớn tập trung ở các xã vùng cao, vùng xa. Ngoài các dân tộc thiểu số tại chỗ còn có số đông khác dân di cư từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung đến. Năm học 2010-2011, toàn tỉnh có 657 trường phổ thông với 421.563 học sinh; trong đó học sinh dân tộc thiểu số 138.933 học sinh chiếm tỷ lệ gần 33%.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình hàng năm giảm từ 24,4% năm 2000 xuống còn 14,2% vào năm 2008. Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm có xu hướng giảm, đến 2020 dân số của tỉnh khoảng 2.000.000. Trong những năm gần đây, dân số của Đắk Lắk có biến động do tăng cơ học, chủ yếu là di dân ngoài kế hoạch, điều này đã gây nên sức ép lớn cho tỉnh về giải quyết đất ở, đất sản xuất và các vấn đề đời sống xã hội, an ninh trật tự và môi trường sinh thái.

Tổ chức hành chính: Tỉnh Đắk Lắk có 1 thành phố, 1 thị xã và 13 huyện, bao gồm Thành phố Buôn Ma Thuột, Thị xã Buôn Hồ và các huyện Ea H'leo, Ea Súp, Buôn Đôn, Cư M'gar, Krông Búk, Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông, Krông Pắc, Krông A Na, Lắk, Krông Năng và Cư Kuin với 184 xã, phường, thị trấn. Trong đó có 32 xã thuộc diện chương trình 135.

**Kết luận:** Tỉnh Đắk Lắk nằm giữa cao nguyên Nam Trung Bộ có nhiều dân tộc cùng sinh sống, có vị trí địa lý chiến lược, tiềm năng về lao động, đất đai, tài nguyên khoáng sản, du lịch phong phú. Tuy nhiên, quy mô nền kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, chất lượng tăng trưởng chưa cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành, lĩnh vực còn chậm; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; thu hút vốn đầu tư thấp... Các lợi thế về xuất khẩu nông sản chưa được khai thác, phát huy. Quản lý đất đai, rừng và đất rừng. Quy hoạch, quản lý quy hoạch thiếu đồng bộ. Xã hội hoá trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất có mặt hạn chế. Bên cạnh đó, Đắk Lắk là một tỉnh có nhiều dân tộc cùng sinh sống, nhiều phong tục tập quán còn lạc hậu, xuất phát điểm kinh tế thấp, công nghiệp chưa phát triển, chủ yếu là kinh tế nông lâm, sản xuất còn mang tính tự cấp, chưa quen với phương thức sản xuất hàng hóa. Trình độ dân trí và tỷ lệ nhân lực qua đào tạo thấp, điều kiện sinh sống còn nhiều khó khăn, giao thông một số huyện còn chưa phát triển. Những yếu tố trên đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển giáo dục của tỉnh trong giai đoạn tới.

## PHẦN II

### THỰC TRẠNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2006-2010

Trong 5 năm qua, giáo dục Đắk Lắk đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc phát triển quy mô, mở rộng mạng lưới, hình thành hệ thống trường, lớp ở các cấp học, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của con em các dân tộc trong tỉnh và phù hợp với điều kiện thực tế của từng xã, phường, huyện, thành phố và toàn tỉnh.(Bảng 1-Phụ lục)

#### **I. GIÁO DỤC MẦM NON**

##### **1. Quy mô và mạng lưới giáo dục mầm non**

- Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trong những năm gần đây đã được tập trung đầu tư, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, các loại hình trường, lớp học được mở rộng, số lượng trẻ được chăm sóc giáo dục tại các cơ sở GDMN ngày càng tăng.

- Năm học 2010-2011, toàn tỉnh huy động được 69.321 trẻ trong độ tuổi nhà trẻ- mẫu giáo đến trường lớp, trong đó có 3.982 cháu nhà trẻ, tỉ lệ huy động đi nhà trẻ 6,8% so với dân số 0-2 tuổi; 65.339 cháu mẫu giáo, tỉ lệ huy động học sinh mẫu giáo so với dân số độ tuổi từ 3-5 là 70,5%.

- Tổng số trẻ 5 tuổi ra lớp 32.038 cháu; Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt gần 96%. Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo triển khai việc tách lớp ưu tiên phát triển các lớp cho trẻ MG 5 tuổi đặc biệt ở các vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc. Đồng thời chỉ đạo thực hiện các loại hình chương trình phù hợp với từng địa bàn. So với năm học 2009 - 2010, số cháu đi nhà trẻ tăng (8,2%), mẫu giáo tăng (6%).

- Mạng lưới trường lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư đáp ứng phần lớn nhu cầu về chăm sóc, giáo dục trẻ trong độ tuổi mầm non. Năm học 2010 - 2011, có 226 trường Mầm non, trong đó có 208 trường công lập (92%), 18 trường Mầm non tư thục - dân lập (18%). Trong số 226 trường mầm non có 18 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỉ lệ 8%. tỷ lệ trường có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 43,5%

- Qui mô trường, lớp tăng qua các năm, mỗi năm học thành lập mới trên 10 trường mầm non. Về cơ sở vật chất, mỗi năm xây dựng mới trên 300 phòng học.

- Tính đến thời điểm cuối năm học 2010 - 2011, toàn tỉnh còn 15 xã chưa có trường mầm non độc lập; gần 20% thôn, buôn chưa có lớp mẫu giáo; Khó khăn trong việc đảm bảo trường, lớp học ở vùng có dân di cư tự do.

##### **2. Chất lượng giáo dục mầm non**

- Toàn tỉnh có 1.293 lớp mẫu giáo 5 tuổi (tính cả lớp ghép), với 32.038 trẻ thực hiện Chương trình chăm sóc, giáo dục mẫu giáo 3 đến 6 tuổi. Trong đó, có 577 lớp MG năm tuổi tương đối đủ điều kiện thực hiện chương trình giáo dục

mầm non mới, với 15.556 trẻ em 5 tuổi , chiếm 38,41% số lớp và 48,55% số trẻ MG năm tuổi. Vùng khó khăn và đồng bào dân tộc sử dụng Chương trình 26 tuần cho trẻ mẫu giáo chưa qua lớp 3-4 tuổi. Các lớp có trẻ em đồng bào dân tộc sử dụng thêm tài liệu làm quen tiếng Việt, hiện có 60% số lớp MG 5 tuổi.

- 100% cháu đi nhà trẻ được tiêm chủng mở rộng; gần 92% cháu được theo dõi, khám sức khỏe định kỳ. Ngành giáo dục đã kết hợp với Trung tâm y tế dự phòng, Viện vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên kiểm tra các bếp ăn, tập huấn cho cán bộ giáo viên mầm non về vệ sinh an toàn thực phẩm, tập huấn phòng chống suy dinh dưỡng. Các trường đã thực hiện việc theo dõi sức khỏe và đánh giá trẻ bằng biểu đồ phát triển cho 62.991 em, trong đó số trẻ suy dinh dưỡng 4.948 em ở nhà trẻ còn 10,01%, mẫu giáo 13,39% giảm so với năm học trước 1.33%, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Có 139 trường và 136 điểm trường tổ chức bán trú với 33.003 trẻ, đạt tỷ lệ 50,41%. Không có trường hợp nào ngộ độc xảy ra ở trong các trường lớp mầm non.

- Hiện nay có 33.767 trẻ mầm non được bán trú tại trường chiếm tỉ lệ 50,1% so với tổng số trẻ ra lớp. Để giúp gia đình và trẻ được theo dõi chăm sóc giáo dục nhất là vùng khó khăn không đủ điều kiện về cơ sở vật chất, các trường đã tổ chức các lớp học 2 buổi/ngày. Riêng các lớp MG 5 tuổi, có 11.928 trẻ MG 5 tuổi được học 2 buổi có tổ chức bán trú, đạt tỷ lệ 37,24% so với tổng số trẻ ra lớp. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở nhà trẻ còn 10,01%, mẫu giáo 12,4%.

- Tuy nhiên một số trường lớp mầm non chưa có đủ cơ sở vật chất để tổ chức bán trú, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ trẻ mầm non đang học tại các trường lớp MN còn suy dinh dưỡng, cân nặng và thấp còi 4,5% tập trung nhiều vùng khó khăn và các lớp học một buổi .

- Trẻ em khuyết tật được hoà nhập: Khuyến khích phụ huynh đưa trẻ khuyết tật nhẹ tới trường, bố trí các giáo viên đã được tập huấn nghiệp vụ dạy trẻ hòa nhập đứng lớp có trẻ khuyết tật. Một số trường đã bố trí phòng học cá nhân dành cho trẻ khuyết tật. Sở đã mua sắm máy tính và phần mềm kidsmart trang bị cho 5 trường mầm non vệ tinh thực hiện GDHN và can thiệp sớm cho trẻ. Kết quả tổng số trẻ ra học hòa nhập trong toàn tỉnh 302/1554, đạt tỷ lệ; 19,43%. Nhóm trẻ gia đình chủ yếu chỉ là trông giữ trẻ, chưa tổ chức dạy. Khoảng cách về chất lượng giữa các vùng trong các địa phương độ chênh lệch khá lớn.

- Tăng cường bổ sung cơ sở vật chất trường, lớp học để huy động hết số trẻ 5 tuổi ra lớp thực hiện phổ cập mẫu giáo 5 tuổi, và tổ chức 2 buổi/ngày để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Riêng trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp là 34.305 cháu (đạt tỷ lệ 96,58%), trẻ em 5 tuổi là người dân tộc thiểu số được huy động đến trường 11.959 trẻ (đạt tỷ lệ 84,68%).

- Toàn tỉnh hiện có 226 trường, 2.629 nhóm, lớp thực hiện chương trình

giáo dục mầm non mới tăng 430 lớp.

### **3. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non**

- Năm học 2010 -2011, tổng số CB,GV,CNV của GDMN là 5.300 người: Trong đó; giáo viên trực tiếp giảng dạy là 3.626 người (trong biên chế 75,8%), CBQL là 502, nhân viên là 1.172. Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên được tiếp tục củng cố nhờ việc bổ nhiệm cán bộ quản lý theo phân hạng trường, đến nay các trường mầm non về cơ bản đủ cán bộ quản lý. Cán bộ quản lý có tỷ lệ đạt trình độ đào tạo chuẩn trở lên đạt 100%, Giáo viên là người dân tộc thiểu số 330 người; Trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên (98,5%), dưới chuẩn (1,5%). Giáo viên MN nhìn chung nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm, có ý thức học tập, bồi dưỡng nâng cao tay nghề, trung bình hàng năm có tỷ lệ giáo viên đi học là 45%.

- Chế độ chính sách cho giáo viên MN được thực hiện khá tốt: Đời sống đội ngũ công chức mầm non từng bước được ổn định, thực hiện đầy đủ chính sách với CBGV.

- Tỷ lệ giáo viên trên lớp 1,36; giáo viên chưa đạt chuẩn (1,5%). Tuổi đời của đội ngũ giáo viên tương đối cao do những năm gần đây do không có chủ trương tuyển biên chế đối với vùng thuận lợi nên không có giáo viên trẻ thay thế. Năm học 2010-2011, Tỉnh đã tuyển được 502 giáo viên, nhân viên cho các trường học chủ yếu cho các trường thuộc vùng đặc biệt khó khăn và các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số

- Phòng GD-ĐT đã tích cực chỉ đạo triển khai nhiệm vụ năm học, bồi dưỡng CBQL và giáo viên, thực hiện công tác tham mưu, công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên các nhà trường, cơ sở GDMN. Tổ chức cho các trường tự thực tham gia hoạt động chuyên môn các hội thi của ngành. Mở 20 lớp bồi dưỡng về phương pháp dạy tích hợp nội dung bảo vệ môi trường vào các nội dung giáo dục theo chủ đề/chủ điểm cho cán bộ, giáo viên trong tỉnh, trong đó 4 lớp cấp tỉnh số lượng 200 người, 16 lớp cấp huyện, đảm bảo 100% giáo viên được tập huấn.

- Sở đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng việc phối hợp nhiều biện pháp khác nhau nâng cao nhận thức về GDMN trong cộng đồng, phổ biến những kiến thức nuôi dạy con nhằm tăng cường hiệu quả chăm sóc, giáo dục trẻ. 14/15 phòng giáo dục đã tổ chức tốt hội thi giáo dục vệ sinh môi trường - nước sạch cho cô giáo phụ huynh và trẻ. Tổng số cha mẹ được phổ biến kiến thức nuôi dạy con theo khoa học là 58.506.

### **4. Cơ sở vật chất giáo dục mầm non**

- Cơ sở vật chất: Tỷ lệ phòng học kiên cố ở mầm non đạt 39,2%, về phòng học vừa thiếu vừa xuống cấp, vẫn còn phòng học nhờ, mượn. Còn 25% số trường chưa có nhà hiệu bộ. Trang thiết bị dạy học ở các trường MN còn nghèo nàn, hệ thống phòng chức năng và các công trình phụ trợ còn thiếu nhiều; 29% số trường chưa có đồ chơi ngoài trời; 32% số trường chưa có công trình nước sạch và công trình vệ sinh đạt yêu cầu; 36% số trường chưa có văn phòng làm việc theo qui

chuẩn;

- Trong những năm qua, được đầu tư từ các chương trình kiên cố hóa trường học, chương trình 135, các tổ chức kinh tế, xã hội trong và quốc tế... đã hỗ trợ xây dựng được nhiều trường, lớp học khang trang cho vùng khó khăn, giảm được các lớp học tạm, học nhờ. Thu hút số đông trẻ đến trường, đặc biệt là trẻ mẫu giáo và mẫu giáo 5 tuổi.

- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi được học 2 buổi trên ngày theo chương trình giáo dục mầm non mới còn thấp (59% ) và chủ yếu ở vùng thuận lợi nên để nâng tỷ lệ này lên trên 85% theo điều kiện phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi đòi hỏi có sự đầu tư lớn về cơ sở vật chất thiết bị, giáo viên. Cơ sở vật chất, giáo viên cho địa bàn có di dân tự do, tập quán sinh hoạt của học sinh dân tộc thiểu số, tiếng dân tộc cho giáo viên dạy mầm non 5 tuổi còn nhiều bất cập.

- Toàn tỉnh còn gần 200 buôn đồng bào dân tộc thiểu số chưa có nhà lớp học MN, 15 xã chưa có trường MN độc lập còn học chung với trường phổ thông, trường có nhiều điểm lẽ, tỷ lệ công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn thấp, thiếu nước vào mùa khô, thiếu phòng chức năng.

## **5. Quản lý nhà nước về Giáo dục mầm non**

- Triển khai Đề án phát triển giáo dục mầm non theo quyết định 161/2002/QĐ-TTg và đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015 theo quyết định 149/2006/QĐ-TTg do Thủ tướng phê duyệt.

- Tăng cường biên chế giáo dục mầm non và có chính sách chi trợ cấp cho giáo viên hợp đồng bằng ngân sách đảm bảo mức lương tối thiểu theo quy định, từ đầu năm 2008 chuyển giáo viên mầm non do xã phường quản lý về ngành Giáo dục quản lý.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc theo Điều lệ trường mầm non, Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tự thực, Quy chế xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, Thông tư 71 và các văn bản quy phạm pháp luật khác về giáo dục mầm non.

- Kiểm tra việc thực hiện quy chế chuyên môn nghiệp vụ chăm sóc, giáo dục trẻ trong các cơ sở GDMN, chỉ đạo triển khai và kiểm tra việc thực hiện việc đánh giá trẻ mẫu giáo 5 tuổi. Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới.

- Đổi mới trong thanh tra, kiểm tra: đi sâu vào chất lượng, tổ chức thanh tra, kiểm tra thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm tư vấn, giúp đỡ khắc phục những yếu kém và chấn chỉnh kịp thời.

- Kiểm tra chất lượng chăm sóc - giáo dục trẻ vùng DTTS và việc sử dụng, bảo quản đồ dùng Sở GD&ĐT cấp phát, kiểm tra việc thực hiện chương trình tập nói tiếng Việt cho trẻ là người dân tộc.

- Thực hiện tin học hóa trong công tác quản lý, mở rộng kết nối Internet

- Triển khai thực hiện tốt công tác vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch, phòng tránh tai nạn thương tích, quản lý lịch tiêm chủng, đảm bảo an toàn cho trẻ.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc phòng chống suy dinh dưỡng, thực hiện đúng quy trình chế biến, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm tuyệt đối ở trường mầm non.

- Từng bước tổ chức bữa ăn cho trẻ dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn. Những nơi không có điều kiện tổ chức nấu ăn tại trường, phụ huynh mang cơm đến, trẻ ở lại trường buổi trưa.

- Tổ chức triển khai chương trình giáo dục mầm non mới và tiến hành phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

## **II. GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

### **1. Quy mô và mạng lưới giáo dục phổ thông**

- Hệ thống và quy mô trường lớp phổ thông của Đắk Lắk được mở rộng. Quy mô phát triển giáo dục phổ thông của Đắk Lắk trong 5 năm qua đi vào ổn định và có xu hướng giảm từ 468.854 vào năm học 2005-2006 còn 396.192 học sinh vào năm học 2010-2011 (Số học sinh tiểu học giảm 18,2% trung học cơ sở giảm 16,7% và đi vào ổn định, số học sinh Trung học phổ thông giảm 5,1%, qui mô học sinh/trường và tỷ lệ lớp/trường giảm). Do đã thực hiện tốt công tác Dân số, Kế hoạch hoá Gia đình và chuyển cư nên tỷ lệ sinh giảm, tạo điều kiện huy động tối đa học sinh trong độ tuổi ra lớp, góp phần thực hiện công bằng trong giáo dục. Hệ thống mạng lưới trường lớp về cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học.

#### **1.1. Tiểu học**

- Quy mô học sinh tiểu học giảm dần, năm học 2005-2006 có 223.487 học sinh tiểu học (trong đó có 90.516 học sinh dân tộc thiểu số), đạt tỷ lệ huy động 100,8%; đến năm học 2010-2011 số lượng học sinh tiểu học giảm xuống còn 182.981 học sinh (giảm 2,4% so với cùng kỳ năm học trước và giảm 18,2% so với năm học 2005-2006), đạt tỷ lệ huy động 103,3%, trong đó học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 92,5%; Tỷ lệ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 98,9%.

- Về học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn: Tỉnh có Trung tâm giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật với 140 học sinh chuyên biệt là mô hình thí điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo về dạy học trẻ khuyết tật, số học sinh khuyết tật học tại các lớp hòa nhập 1.278 (tỷ lệ 60,6%).

- Mạng lưới trường, lớp được phát triển hầu hết ở thôn, bản, xã trong tỉnh, với số trường 410 trường (và 396 điểm trường), tăng 8 trường so với năm học trước. Trong đó có 404 trường công lập (98,5%), 6 trường dân lập (1,5%).

- Về cơ sở vật chất: Trong đó có 6.562 phòng học, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 54%, số phòng giáo dục thể chất, đa năng (đủ thiết bị tối thiểu) 96 phòng, Số phòng hành chính, văn phòng (đủ thiết bị tối thiểu) 2.615 phòng, số phòng giám



hiệu (đủ thiết bị tối thiểu) 401 phòng, số nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn là 467, đạt tỷ lệ trường có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh 59,6%. đã hoàn thành mục tiêu xây dựng phòng học để thực hiện mức chất lượng tối thiểu ở tiểu học; Tỷ lệ lớp/phòng 1,08 nhưng còn thiếu nhà công vụ cho giáo viên tại vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 22,4% (92/410 trường)

## **1.2. Trung học cơ sở**

- Quy mô học sinh THCS có xu hướng giảm dần. Nếu năm học 2005-2006, Đắk Lắk đã có 169.027 học sinh THCS (trong đó có 47.706 học sinh DTTS) thì năm học 2010-2011 chỉ còn 140.792 HS (giảm 5,5% so với cùng kỳ năm học trước; giảm 16,7% so với năm học 2005-2006), tỉ lệ đi học THCS đạt 83,1% so với dân số độ tuổi 11-14, trong đó HS đi học đúng độ tuổi đạt 77,6%

- Toàn tỉnh hiện có 220 trường (còn 5 trường cấp 1-2; 35 điểm trường). Tỷ lệ nhập học thô tăng từ 98,9% lên 100,2%. Tỷ lệ HS đi học THCS/dân số trong độ tuổi đạt 101,1%. Tỷ lệ HS tham gia học nghề phổ thông đạt 63,6%. Số năm học bình quân của 1 HS tốt nghiệp THCS giảm từ 4,8 năm xuống còn 4,26 năm. Số lớp/trường là 17.3. Trường phổ thông dân tộc nội trú là 14 trường. Số trường THCS tăng thêm 06 trường so với năm học 2009-2010. Số xã có trường THCS 179/184 xã (5 xã chưa có trường THCS, do mới thành lập).

- Bên cạnh đó, hệ thống trường PTDTNT được củng cố nhằm tạo điều kiện cho con em đồng bào dân tộc đi học. Đến Năm học 2010-2011, tỉnh đã đầu tư xây dựng các trường PTDTNT phục vụ cho HS dân tộc thiểu số, HS các dân tộc ít người các tỉnh phía bắc di cư; Có 14/15 huyện có trường PTDT nội trú với 1.992 HS (Huyện Krông Búk mới tách huyện ).

- Hiện nay mới có 37% số trường THCS có phòng thí nghiệm thực hành được xây dựng theo qui chuẩn. Đã đầu tư xây dựng và hình thành bộ phận nội trú dân nuôi tại 01 trường THCS cho học sinh DTTS ở những vùng có hoàn cảnh kinh tế, xã hội khó khăn.

- Tỷ lệ lớp/phòng 1,11 tỷ lệ trường có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 64,6%. Đảm bảo đủ thiết bị, đồ dùng dạy học tối thiểu, sách giáo khoa phục vụ cho việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/trên tổng số trường là 11,4% (25/220 trường)

## **1.3. Trung học phổ thông**

- Quy mô học sinh THPT trong 5 năm qua có xu hướng giảm. Năm học 2005-2006, Đắk Lắk có 76.340 HS THPT (trong đó có 13.362 HSDTTS chiếm 17,5%) thì năm học 2010-2011, có 72.419 HS qui mô giảm 5,1%. Tỷ lệ đi học THPT đạt 50,8% so với dân số trong độ tuổi 15-17. Trong đó HS đi học đúng độ tuổi đạt 46,3%. Tỷ lệ HS dân tộc bán trú dân nuôi là 0.96%.

- Số lượng trường trung học phổ thông tăng nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Năm học 2010-2011, có 52 trường (1 trường THPT chuyên;

1 trường nội trú; tăng thêm 16 trường so với năm học 2005- 2006), mỗi huyện có từ 2 trường THPT trở lên. Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia thấp (năm 2010 đạt 4%, chiếm 2/52 trường). Số lớp/trường là 31.5. Tổng số lớp học là 1.643 lớp, tỷ lệ HS/lớp là 44. Học sinh tuyển mới vào lớp 10 là 26.454 em, đạt tỷ lệ 77,8% so với học sinh tốt nghiệp THCS. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt 81,1%, tỷ lệ học sinh bỏ học 2,2% ( năm trước 2,65%). Học sinh chuyên 1.045 em (Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du). Học sinh nội trú dân nuôi 678 em (có 7 trường THPT có loại hình nội trú dân nuôi ).

- Hiện nay mới có 74,3% số trường THPT có phòng thí nghiệm thực hành được xây dựng theo qui chuẩn. Đã đầu tư xây dựng và hình thành bộ phận nội trú dân nuôi tại 07 trường trung học phổ thông ở những vùng có hoàn cảnh kinh tế, xã hội khó khăn. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 93.7%. Số phòng học bộ môn là 274 phòng, tổng số trường (điểm trường) chưa có nguồn nước sạch là 3. Tỷ lệ lớp/phòng là 1,05. Đảm bảo đủ thiết bị, đồ dùng dạy học tối thiểu, sách giáo khoa phục vụ cho việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú của tỉnh được đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, thiết bị, nhà lớp học bán trú dân nuôi bậc trung học phổ thông được xây dựng tại các khu vực có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn đã góp phần phát triển giáo dục dân tộc, góp phần tạo nguồn cán bộ cho vùng dân tộc thiểu số và giảm tỷ lệ bỏ học cấp trung học phổ thông.

## **2. Chất lượng giáo dục phổ thông**

### **2.1 Tiểu học**

- Tổng số học sinh 182.981 em, đạt tỷ lệ 98,7% so với dân số độ tuổi 6-10, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 93,8%. Tỷ lệ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 95,6%.

- Về học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn: Tỉnh có Trung tâm giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật với 140 học sinh chuyên biệt là mô hình thí điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo về dạy học trẻ khuyết tật, số học sinh khuyết tật học tại các lớp hòa nhập 1.278 (tỷ lệ 60,6%). Sở đã phối hợp tốt với Ủy ban Y tế Hà Lan (MCNV) để thực hiện giáo dục hòa nhập và can thiệp sớm trên địa bàn toàn tỉnh từ năm 2003 đến nay. Có 02 trường Tiểu học (huyện M'Đrăk) có học sinh nội trú dân nuôi với 87 em, được đầu tư xây dựng phục vụ cho học sinh thuộc các dân tộc ít người các tỉnh phía bắc di cư.

- Về học 2 buổi/ngày: Có 95.150/182.981 học sinh chiếm tỷ lệ 59,8%, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ học sinh tiểu học tốt nghiệp 97,8%. Tỷ lệ học sinh bỏ học 0,3%, (năm trước 0,4%). Tỷ lệ lên lớp 97,9%. Tỷ lệ lưu ban 0,8%. Tỷ lệ học sinh hoàn thành Tiểu học vào lớp 6 là 97,6%.

- Chương trình đảm bảo chất lượng trường học (SEQAP) về dạy học cả ngày cho 60 trường tiểu học có hoàn cảnh khó khăn, năm học 2010 – 2011 tỉnh có

15 trường tham gia. Có 184/184 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 – 25 là 97,5% (trong đó dân tộc thiểu số 93,7%).

- Về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi: Đến cuối năm 2010 toàn tỉnh có 175 xã, phường/184 xã, phường đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, tỷ lệ 95,1%. Duy trì 100% xã, phường (184/184) đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

## **2.2.Trung học cơ sở**

- Tổng số học sinh 140.792 em, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm trước, tỉ lệ đi học THCS đạt 89,6% so với dân số độ tuổi 11-14. Trong đó học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 81,5%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp 97,3%, tỷ lệ học sinh bỏ học 1,6% (năm trước 1,92%). Tỷ lệ lưu ban 2,8%. Chất lượng 2 mặt giáo dục trung học cơ sở đảm bảo, tỷ lệ học lực khá giỏi đạt 41,2%. Tỷ lệ còn lại từ lớp 6 đến lớp 9 là 96.5%, Số năm bình quân 1 HS tốt nghiệp (năm) là 4.28. Tỷ lệ HS dân tộc bán trú dân nuôi là 1.10%.

- Tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở từ tháng 10/2009. Có 180/184 xã phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đạt tỷ lệ 97,8%. Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục, dạy học theo chuẩn kiến thức kỹ năng.

- Thực hiện hoạt động giáo dục nghề phổ thông và hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho các trường trung học trong toàn tỉnh. Đã tổ chức thi nghề cho 32.176 học sinh (12.768 THCS) có 12.459 học sinh đạt yêu cầu. Chú trọng công tác hướng nghiệp học sinh, đặc biệt học sinh cuối cấp thông qua môn học Công nghệ các hoạt động của nhà trường.

- Số lượng học sinh đạt giải các môn văn hoá cấp quốc gia, hàng năm đều tăng về số lượng và chất lượng giải, trung bình hàng năm gần 30 em đạt giải. Tham gia các kỳ thi olympic, hội khỏe phù đổng toàn quốc, thi Tin học trẻ không chuyên, thi giải toán trên máy tính cầm tay, thi các môn năng khiếu điền kinh,... hàng năm đều đạt thành tích khá cao. Có 20 học sinh đạt giải trong kỳ thi cấp quốc gia giải toán qua Internet dành học sinh lớp 5 và học sinh lớp 9 (1 bạc, 9 đồng, 10 bằng danh dự) và 2 cúp đồng đội). Cùng với việc phát triển giáo dục THCS, trong những năm qua, tỉnh đã có nhiều giải pháp tích cực để huy động thanh, thiếu niên trong độ tuổi học THCS không có điều kiện học phổ thông ra lớp học bổ túc THCS.

- Tổng số học học 2 buổi/ngày 2.515 chiếm tỷ lệ 1,2%. Có 2 trường THCS thực hiện dạy 2 buổi/ngày. Có 14/15 huyện có trường PTDT nội trú với 1.865 em. Huyện Krông Búk mới tách huyện. Có 01 trường có nội trú dân nuôi với 148 em (huyện M’Đrăk) là huyện có diện tích tự nhiên rộng, đường giao thông đi lại còn khó khăn, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số phía bắc di cư.

### **2.3.Trung học phổ thông**

- Tổng số học sinh 72.419 em, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ đi học THPT đạt 53,4% so với dân số độ tuổi 15-17. Trong đó học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 47,2%. Tỷ lệ HS dân tộc bản trú dân nuôi 9,4%.

- Học sinh tuyển mới vào lớp 10 là 26.454 em, đạt tỷ lệ 77,8% so với học sinh tốt nghiệp THCS. Tỷ lệ bỏ học cao, nhất là học sinh người dân tộc thiểu số là 5.0%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp năm 2010 đạt 92.1%. Tỷ lệ còn lại đến lớp 12 (từ lớp 10) là 76.2% . Học sinh nội trú 529 em (Trường THPT dân tộc nội trú Nơ Trang Long). Học sinh chuyên 1.045 em (Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du). Học sinh nội trú dân nuôi 678 em (có 7 trường THPT có loại hình nội trú dân nuôi. Đề nghị cử tuyển 60 học sinh các dân tộc vào học các trường ĐH,CĐ.

- Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2010 toàn tỉnh có 20.236/22.813 thí sinh đậu tốt nghiệp THPT (đạt tỷ lệ 89,1%, Tăng 11% so với năm học trước), có 2351/3158 thí sinh đậu tốt nghiệp BT THPT (đạt tỷ lệ 74,6% - tăng 36,05% so với năm trước).

- Chất lượng học sinh giỏi vẫn được giữ vững và nâng cao, có 30 HS giỏi quốc gia (6 giải nhì, 10 giải ba, 14 giải khuyến khích ) đứng thứ nhất khu vực Tây nguyên; trường THPT chuyên Nguyễn Du tham gia thi Olympic đạt 30 giải (6 giải vàng, 14 giải bạc, 10 giải đồng) đứng thứ 16/96 đơn vị tham gia.

### **3. Giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục phổ thông**

- Năm 2010, số lượng và cơ cấu giáo viên và CB: Toàn ngành có 30.750 người (tính cả hợp đồng ngắn hạn). Trong đó giáo viên (tính cả hợp đồng): 23.856 người; CBQL 2.000 người; NV 4.894 người, bao gồm:

+ Mầm non: CB, GV, CNV 4.892 người (trong đó: giáo viên trực tiếp giảng dạy: 3.435 người; CBQL: 400; CB, nhân viên: 1.057).

+ Tiểu học: CB, GV, CNV 12.659 người ( trong đó: giáo viên trực tiếp giảng dạy: 9.478 người; CBQL: 936; CB, nhân viên: 2.245).

+ THCS: CB, GV, CNV 9.260 người ( trong đó: giáo viên trực tiếp giảng dạy: 7.546 người; CBQL: 529; CB, nhân viên 1.185).

+ THPT CB,GV,CNV: 3.939 người (trong đó: giáo viên trực tiếp giảng dạy)

- Tỷ lệ giáo viên/lớp:

+ Nhà trẻ	: 1,38
+ Mẫu giáo	: 1,5
+ Tiểu học	: 1,31
+ THCS	: 1,96
+ THPT	: 2,04

- Tỷ lệ giáo viên đào tạo đạt chuẩn:

- + Mầm non : 98,5%, trong đó trên chuẩn là: 19,6%
- + Tiểu học : 98,7%, trong đó trên chuẩn là: 43,47%
- + THCS : 99,1%, trong đó trên chuẩn là: 13,87%
- + THPT : 100%, trong đó trên chuẩn là: 5,5%

- Đánh giá chung: Về cơ bản, đảm bảo đủ giáo viên theo định biên trên lớp, tương đối đồng bộ về cơ cấu giáo viên bộ môn. Tổ chức thành công thi GV dạy giỏi THPT với 130 GV được công nhận (trong đó có 25 GV được khen thưởng); Một số hạn chế; một số giáo viên vùng khó khăn chưa yên tâm công tác, việc đổi mới phương pháp dạy học còn chậm. Một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên ngại thay đổi, một số chuẩn đánh giá chưa rõ ràng. Thiếu giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông theo qui định ở một số địa bàn đặc biệt khó khăn do giáo viên trúng tuyển không đến nhận công tác. Giáo viên cho địa bàn có di dân tự do, tập quán sinh hoạt của học sinh dân tộc thiểu số, tiếng dân tộc cho giáo viên dạy mầm non 5 tuổi còn nhiều bất cập. Chỉ tiêu đến năm 2010 giáo viên có trình độ sau đại học ở các trường phổ thông là 10% nhưng tính đến hết năm 2010 mới chỉ đạt được 5,5%.

#### **4. Cơ sở vật chất giáo dục phổ thông thời kỳ 2006 - 2010**

- Trung bình mỗi năm học, toàn tỉnh xây dựng mới được 967 phòng học mới đạt chuẩn qui định nâng tổng số phòng học trong toàn tỉnh lên 14.089 phòng, đã đảm bảo đủ số phòng học 2 ca/ngày, nâng dần số trường tiểu học học 2 buổi/ngày. Tỷ lệ phòng học kiên cố ở phổ thông đạt 65,4%, phòng học kiên cố (8.514 phòng), Phòng học tạm còn 539 phòng (3,8%); Phòng học nhờ, mượn 466 phòng (3,3%); Phòng học cấp 4, bán kiên cố 4.398 phòng (31,6%). Việc đầu tư xây dựng trường, lớp học được thực hiện theo hướng kiên cố hoá, theo chuẩn Quốc gia, các huyện đã có kế hoạch về quỹ đất cho phát triển Giáo dục đến năm 2015.

- Hiện nay mới có 74,3% số trường THPT, 37% số trường THCS có phòng thí nghiệm thực hành được xây dựng theo qui chuẩn. Đã đầu tư xây dựng và hình thành bộ phận nội trú dân nuôi tại 07 trường trung học phổ thông, 01 trường THCS, 01 trường tiểu học cho học sinh DTTS ở những vùng có hoàn cảnh kinh tế, xã hội khó khăn.

- Sở đã chỉ đạo các đơn vị phát huy mọi nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT, đến nay tất cả các trường THPT đều có đầy đủ các phòng máy tính, nhiều huyện nhờ xã hội hóa giáo dục đã đáp ứng gần 100%, các trường THCS có phòng máy tính dạy học như Huyện EaKar, Krông Năng, Krông Pắc. Toàn ngành có 533 máy chiếu Piojector, 285 màn hình LCD, 10.679 bảng chống lóa, 2.013 Radio-casseter, có gần 13.246 máy tính (trong đó 9.382 máy tính dạy học, 2.789

máy tính văn phòng, 886 laptop), 375 phòng máy dạy học, với bình quân mỗi phòng 25 máy tính, tổng vốn đầu tư 17 tỷ đồng.

- Số trường phổ thông có thư viện đạt chuẩn theo Quyết định số 01/2003/QĐ-BGDĐT là 185/673 trường (27,48%); tăng 19 trường so với năm học 2008 – 2009. Đảm bảo đủ thiết bị, đồ dùng dạy học tối thiểu, sách giáo khoa phục vụ cho việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Thực hiện mua bổ sung cho các khối lớp, trường mới thành lập và thiết bị cho chương trình giáo dục mầm non mới.

- Tỷ lệ lớp/phòng: Mầm non 1,08; Tiểu học 1,1; Trung học cơ sở 1,16; Trung học phổ thông 1,1. Tỷ lệ trường có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh: Mầm non 43,5%; Phổ thông 59,6%. Nhà công vụ cho giáo viên: Hiện có 707 phòng (Trong đó được đầu tư từ Chương trình Kiên cố hoá 304 phòng). Số phòng công vụ cần xây dựng thêm 1.310 phòng.

- 100% trường Tiểu học có thiết bị dạy học theo quy định tối thiểu, được mượn sử dụng và bảo quản tốt. 100% học sinh có đủ sách giáo khoa để học (bằng các nguồn kinh phí nhà nước, kinh phí của tỉnh, kinh phí Dự án PEDC hàng năm). 98,2% các trường tiểu học đã hoàn thành nối mạng Internet và sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý, số trường tiểu học có dạy tin học là 40 trường với 9.557 học sinh học tin học. Trong năm đã tiến hành rà soát thiết bị dạy học của tất cả các cấp học để làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch cung cấp và bổ sung cho các trường mới thành lập. Toàn tỉnh có 137/908 trường đạt chuẩn quốc gia tỷ lệ 15,08% (18 trường mầm non; 92 trường tiểu học; 25 trường trung học cơ sở; 2 trường trung học phổ thông).

- Làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, huy động được sự tham gia của các bậc cha mẹ và cộng đồng, thu hút nhiều nguồn lực đầu tư cho GDMN: Ngoài việc phụ huynh đóng góp kinh phí sửa sang cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi, giáo dục mầm non Tỉnh đã có chủ trương cho phép doanh nghiệp đầu tư xây dựng 03 trường Trung học phổ thông tư thục; 01 trường Trung cấp; 02 trường đã được cấp đất. Thành lập mới 02 trường mầm non tư thục, với tổng mức đầu tư trên 4 tỷ đồng. Trong năm đã huy động xây dựng được 43 phòng ở cho giáo viên vùng khó khăn, với kinh phí 860 triệu đồng; Kinh phí huy động từ các nhà hảo tâm, doanh nghiệp, cha mẹ học sinh để xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trong năm học ước tính khoảng 35 tỷ đồng.

- Việc cấp đất thiếu cho các trường học theo chuẩn qui định đã được tỉnh chỉ đạo sâu sát, các địa phương, các ngành quan tâm giải quyết và đã đạt được một số kết quả nhất định. Tỉnh chỉ đạo các trường điều lập qui hoạch mặt bằng đảm bảo diện tích tối thiểu trên đầu học sinh và diện tích xây dựng các công trình phục vụ cho dạy và học như sân chơi, bãi tập, nhà làm việc...

### **III. GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

#### **1. Quy mô và mạng lưới giáo dục thường xuyên**

- Số học viên học tại các trung tâm hàng năm khoảng trên 70.000 học viên; Trong đó; học nghề phổ thông 13.000 HS, Số học viên XMC là 843, BT THCS là 553, BT THPT là 6.807 học viên; các lớp liên kết đào tạo Trung cấp có: 2.128 học viên, Đại học có 3.315 học viên; 2.388 học viên tin học, 1.259 ngoại ngữ; 6.984 học viên học nghề ngắn hạn.

- Hiện nay toàn tỉnh có 15 trung tâm trong đó có 14 TT GDTX huyện/thành phố, thị xã và 01 TT GDTX cấp tỉnh; 53 cơ sở Tin học - Ngoại ngữ...

- Cơ sở GDTX được mở rộng đã tạo cơ hội học tập cho mọi người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, đồng bào các dân tộc ở vùng sâu vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn, góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống và tăng thu nhập cho người dân. Trung tâm GDTX tỉnh, huyện và các Trung tâm học tập cộng đồng, đã tổ chức các lớp học chuyên đề khoa học - đời sống cho nhân dân lao động. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học làm nhiệm vụ giảng dạy cấp chứng chỉ A, B và liên kết với các trường ĐH mở các lớp đại học chuyên tu, tại chức.

- Về Trung tâm học tập cộng đồng: Số xã, phường có Trung tâm học tập cộng đồng là 112/184 xã (tỷ lệ 60,8%); Trong đó Trung tâm có trụ sở riêng là 60; Trung tâm có tủ sách và thiết bị riêng là 50.

#### **2. Chất lượng giáo dục thường xuyên**

- Nền nếp hoạt động ở các trung tâm như công tác tuyển sinh đầu vào, đánh giá chất lượng đầu năm, tăng cường công tác giáo viên chủ nhiệm, xây dựng nội quy học tập, chấm điểm thi đua hàng tuần, hàng tháng đảm bảo được thực hiện tốt. Thực hiện tốt kế hoạch đã đề ra: Kế hoạch năm học, kế hoạch tháng, tuần, kế hoạch của giám đốc- phó giám đốc, các phòng, tổ chuyên môn; kế hoạch giảng dạy của từng giáo viên, nền nếp, kỷ cương của các trung tâm được duy trì chặt chẽ, tác động tích cực đến chất lượng học viên, tỷ lệ khá giỏi được nâng lên, số học viên yếu kém được giảm dần. Một chuyển biến rõ nét nhất đối với ngành học là đội ngũ giáo viên được bố trí đủ và chất lượng hơn, môi trường học tập ngày một tốt hơn, thân thiện hơn.

- Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của đề án “Xây dựng xã hội học tập” giai đoạn 2005-2010: Đã huy động đông đảo người ra học các lớp XMC, công nhận được 843 đối tượng XMC nâng số lượng người biết chữ ở độ tuổi 15-25 lên 381.736/390.960, đạt tỷ lệ 97.6% (tăng hơn 2.6 % so với năm qua), tỷ lệ biết chữ ở độ tuổi 15-35 đạt 96% (tăng 6% so với năm qua). Số xã, phường đạt chuẩn XMC-PCGD tiểu học là: 184/184, đạt 100%. Số người tham gia các lớp học chuyên đề TTHTCĐ là 23.600 học viên.

### **3. Giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục thường xuyên**

- Tổng số GV và cán bộ quản lý là 285, trong đó giáo viên là 250 người. Số GV/lớp là 0.25, tỷ lệ HS/giáo viên là 103.69. Tổng số cán bộ quản lý là 35 người, tổng số cán bộ, nhân viên là 60 người. Tổng số CB, GV, nhân viên Trung tâm HTCD là 125, số giáo viên đạt chuẩn là 100%

- Đã tổ chức nhiều hoạt động chuyên môn như: Hội thảo nâng cao chất lượng giảng dạy các lớp bổ túc, viết sáng kiến kinh nghiệm về giảng dạy các bộ môn: Văn, Toán, Sinh, Hóa học; tổ chức thao giảng, dự giờ thăm lớp theo từng trung tâm; tổ chức thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh cho giáo viên, thi học viên giỏi lớp 12 chương trình giáo dục thường xuyên cho 54 học viên. Đã tổ chức tập huấn sử dụng sách hướng dẫn giảng dạy lớp 12 GDTX cấp THPT cho cán bộ quản lý và giáo viên các môn học.

- Chủ động xây dựng kế hoạch giảng dạy cho phù hợp với từng đối tượng; soạn giáo án đầy đủ theo phương pháp mới; thực hiện nghiêm túc chương trình, việc cho điểm, xếp loại học lực. đã có 100% giáo viên lên lớp áp dụng phương pháp mới, ứng dụng công nghệ thông tin vào các giờ lên lớp. Nghiêm túc thực hiện các chương trình giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành, vận dụng triệt để những chủ trương của Nhà nước nhằm nâng cao chất lượng học tập cho học viên GDTX là đối tượng con em đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, con em cán bộ cơ sở cử đi học. Tăng số tiết học thêm 6 tiết/tuần, tổ chức dạy phụ đạo không thu phí, vừa học văn hóa vừa học nghề, dạy ôn tập thi tốt nghiệp ngay từ đầu học kỳ II cho các đối tượng thi hỏng trong những năm trước.

### **4. Cơ sở vật chất giáo dục thường xuyên (Bảng 2 – Phụ lục)**

## **IV. GIÁO DỤC TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP, CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC**

### **1. Quy mô, mạng lưới giáo dục TCCN, cao đẳng và đại học**

- Quy mô đào tạo TCCN tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk tiếp tục phát triển tăng đều qua các năm (năm 2008 có 3.631 học sinh TCCN, năm 2009 có 4.287 học sinh TCCN; năm 2010 có gần 6.000 học sinh). Các trường TCCN trong tỉnh cần cân đối chỉ tiêu tuyển sinh đã được giao với yêu cầu về đội ngũ và cơ sở vật chất, chú ý tuyển đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và học sinh đã hoàn thành chương trình trung học phổ thông nhưng chưa tốt nghiệp để góp phần phân luồng sau trung học. Đồng thời, ngành cũng đã phối hợp với Báo Tuổi trẻ và các trường Đại học, Cao đẳng, TCCN ngoài tỉnh tích cực tư vấn, hướng nghiệp cho các đối tượng học sinh. Tính riêng các trường TCCN tại địa phương, kết quả tuyển sinh năm 2010 cho thấy: trong số tuyển mới 2.424 học sinh đã có 747 học sinh (30,81%) thuộc diện hoàn thành chương trình trung học phổ thông nhưng chưa tốt



ng nghiệp và 676 học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở (27,88%); số còn lại là 1.199 học sinh (49,46%) đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bỏ túc trung học phổ thông. Nhìn chung, kết quả trên là đáng khích lệ trong bối cảnh chung của cả nước về công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Ngoài ra giáo dục TCCN, CĐ và ĐH còn được tổ chức đào tạo theo mô hình liên kết với các cơ sở đào tạo và giáo dục khác ngoài tỉnh. Bộ đã cho phép các trường TCCN địa phương tuyển sinh đào tạo 22 mã ngành phù hợp với khả năng, điều kiện của các trường TCCN và nguyện vọng, trình độ của người học. Nhiều chuyên ngành mới như: tin học, điện tử, viễn thông, điện xây dựng công nghiệp và dân dụng, may công nghiệp, cơ khí, động lực, địa chính, kỹ thuật nông nghiệp - lâm nghiệp,... được mở ra. Việc đào tạo liên thông trung cấp - cao đẳng - đại học; đang được thực hiện khá phổ biến.

- Nội dung chương trình đào tạo của các trường CĐ của tỉnh bao gồm: Sư phạm, kỹ thuật - công nghệ, nông - lâm, kinh tế - tài chính, quản trị- kinh doanh, y-dược, văn hoá - nghệ thuật, lâm nghiệp, công nghệ thông tin...

- Mạng lưới cơ sở đào tạo: Cao đẳng: Tỉnh có 02 Trường Cao đẳng: Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk; Trường Cao đẳng VHNT với quy mô là 4.200 sinh viên. TCCN: có 07 trường TCCN thuộc tỉnh, (Trung cấp SP Mầm Non; Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật; Trung cấp Công nghệ Trường Sơn; Trung cấp Công Nghệ Tây Nguyên; Trung cấp Y tế, Trung cấp Đắk Lắk; Trung cấp Đam San). Ngoài các cơ sở đào tạo TCCN, CĐ thuộc tỉnh quản lý, trên địa bàn của tỉnh còn có những cơ sở đào tạo thuộc ngành và tỉnh khác như: Đại học Tây Nguyên, Đại học Đông Á, Phân hiệu đại học Bình Dương

- Năm 2010, các trường đã tuyển được 2.428 học sinh/2.980 chỉ tiêu hệ chính quy, tỷ lệ 81,47% và 238 HS/610 chỉ tiêu hệ vừa làm vừa học, đạt 39,1%; liên kết đào tạo tuyển được 164/200 học viên đạt 82%. Hiện nay, số học sinh theo học TCCN hệ chính quy là 4.287 người (trong đó số học sinh DTTS là 1.192 người, tỷ lệ 27,8% ); hệ vừa học vừa làm 293 học viên (trong đó số học sinh DTTS là 62 người, tỷ lệ 21,16% ); liên kết đào tạo 386 học viên (trong đó số học sinh DTTS là 19 người, tỷ lệ 4,9%).

## **2. Chất lượng giáo dục TCCN, CĐ, ĐH**

- Các trường đều chú ý đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, sinh viên trong học tập; tăng cường đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, nhất là kỹ năng thực hành, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong nhà trường. Chất lượng đào tạo có nhiều chuyển biến.

- Năm 2010, đã tổ chức thi tốt nghiệp hệ chính quy 920/1167 sinh viên, học sinh, đạt tỷ lệ tốt nghiệp 78,83%; hệ vừa học vừa làm 198/198 đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp có việc làm và tự tạo việc làm đạt 95%. Giáo dục nghề nghiệp tăng nhanh về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng

- Gần 90% HS tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn nghề và kỹ năng thực hành nghề từ trung bình trở lên, trong đó khá, giỏi chiếm 30%. Tỷ lệ HS tốt nghiệp đạt gần 80% năm học 2009-2010. HS tốt nghiệp các trường TCCN trên địa bàn tỉnh đã từng bước đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động ở một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Đào tạo TCCN đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 23,3% tổng số lao động toàn tỉnh ở năm 2006 lên 34% năm 2010; tham gia tích cực vào việc phân luồng HS THCS, THPT, giảm tải vào các trường Cao đẳng và đại học và góp phần nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động.

- Tính đến tháng 04 năm 2010, các trường TCCN, CĐ thuộc phạm vi quản lý của Ngành đã công bố chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung nội dung chương trình đào tạo theo hướng gắn với chuẩn năng lực đầu ra, tăng kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho học sinh, các trường TCCN đang tiến hành tiếp tục rà soát để bổ sung một số nội dung chương trình đào tạo và đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Tổ chức Hội thi học sinh TCCN thực hành giỏi ở hai bộ môn Kế toán và Tin học.

- Các trường TCCN, CĐ gắn quá trình đào tạo với các tổ chức, đơn vị, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp có sử dụng học sinh. Mỗi trường TCCN tổ chức kết nghĩa với ít nhất một cơ sở doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh để tranh thủ hợp tác đào tạo, thành lập một bộ phận chuyên thực hiện công tác tư vấn việc làm và quan hệ với các cơ quan, doanh nghiệp, đã có một số trường triển khai thực hiện tốt như Trung cấp Sư phạm Mầm non, hệ trung cấp trong Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk, Trung cấp Y tế, Trung cấp Trường Sơn, Trung cấp kinh tế - Kỹ thuật, Trung cấp Kinh tế Công nghệ Tây Nguyên Tuy nhiên, việc nắm bắt chất lượng, hiệu quả làm việc của học sinh (ở các cơ quan, doanh nghiệp...) sau tốt nghiệp là hết sức khó khăn, hạn chế; công tác nghiên cứu khoa học trong các trường TCCN còn chưa đồng đều, hạn chế về số lượng đề tài và hiệu quả ứng dụng thực tiễn

- Các trường TCCN, CĐ đã triển khai thực hiện nghiêm túc những chủ trương, quy định của Nhà nước (quy chế 3 công khai, cơ chế quản lý tài chính, Điều lệ trường TCCN, Quyết định số 40 về việc ban hành quy chế đào tạo TCCN (hệ chính quy), Quy định cấp phát văn bằng, chứng chỉ đào tạo TCCN...

- Giáo dục TCCN, CĐ, ĐH tăng nhanh về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng, hệ thống trường cao đẳng, TCCN được củng cố và mở rộng cả về qui mô và ngành nghề đào tạo, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu về đào tạo nguồn

nhân lực cho địa phương.

### **3. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục TCCN, CĐ, ĐH**

- Tổng số giáo viên TCCN thuộc địa phương quản lý (bao gồm cơ hữu/biên chế, hợp đồng dài hạn và thỉnh giảng, hợp đồng ngắn hạn) là 288 người. Số cán bộ quản lý các trường trung cấp là 18 người. Tuy vậy, nhìn chung đội ngũ giáo viên TCCN toàn tỉnh vẫn thiếu đồng bộ về quy mô và cơ cấu ngành nghề đào tạo, chưa thực sự đồng bộ và ổn định, đặc biệt là ở các trường trung cấp tư thục. Tỷ lệ bình quân học sinh/giáo viên quy đổi là 19.1. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 100%, trong đó trên chuẩn là 11%

- Hạn chế: Chỉ tiêu đến năm 2010 giáo viên có trình độ sau đại học ở các trường TCCN là 15% nhưng tính đến hết năm 2010 mới chỉ đạt được 7,5%.

- Sở đã chủ động mời lãnh đạo và chuyên viên Vụ Giáo dục chuyên nghiệp tổ chức bồi dưỡng cho 150 giáo viên TCCN tỉnh nhà với các nội dung thiết thực liên quan đến công tác đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra và quản lý chất lượng TCCN.

### **4. Cơ sở vật chất giáo dục TCCN, CĐ, ĐH**

- Cơ sở vật chất cho các trường cao đẳng, TCCN, đã được đầu tư nâng cấp và mở rộng. Phòng thí nghiệm, thư viện, ký túc xá, nơi làm việc của giáo viên đều có sự cải thiện. Nhiều giảng đường và các lớp học được xây dựng mới; Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành cũng được đầu tư và xây dựng. Do quá trình phát triển, mở rộng các ngành nghề đào tạo và nâng cấp các trình độ đào tạo nên nhiều ngành nghề đào tạo còn thiếu trang thiết bị thực hành, thí nghiệm ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả đào tạo

- Các trường TCCN, CĐ của tỉnh chưa đủ những điều kiện cơ sở vật chất như các trường PTDTNT để thu hút nhiều học sinh người dân tộc vào học nghề nghiệp

## **V. GIÁO DỤC DÂN TỘC**

### **1. Quy mô, mạng lưới**

- Hiện nay toàn tỉnh có 14 trường PTDTNT thuộc huyện, thành phố (cấp THCS) và 1 trường THPT DTNT N' Trang Long (cấp THPT), với 2.262 học sinh dân tộc thiểu số (1.848 học sinh THCS, 610 học sinh THPT), trong đó có 54 giáo viên dân tộc thiểu số. Năm học 2005-2006 toàn tỉnh có 170.073 học sinh dân tộc, đến năm 2010-2011 có 147.950 học sinh dân tộc thiểu số (chiếm tỷ lệ 32 %/ tổng số học sinh) các trường từ mầm non đến THPT

- Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được phát triển và ngày càng thu hút được số lượng học sinh dân tộc đến trường. Năm học 2005-2006, toàn tỉnh Đắk Lắk có 12 trường phổ thông dân tộc nội trú các huyện và 1 trường THPT dân tộc nội trú cấp tỉnh, với 2.039 học sinh, trong đó: THCS có 1.626 em và THPT có 413 em, đến năm 2010-2011, có 14 trường PTDTNT thuộc huyện, thành phố (cấp THCS) và 1 trường THPT DTNT N' Trang Long (cấp THPT), với 2.708 học sinh dân tộc thiểu số, trong đó 2.138 học sinh THCS, 540 học sinh THPT.

## **2. Chất lượng giáo dục**

- Để nâng cao chất lượng dạy học trong trường Phổ thông Dân tộc Nội trú, Sở đã chỉ đạo các trường PTDTNT thực hiện giải pháp như sau: các trường PTDTNT huyện dạy 2 buổi/ngày, tăng cường dạy phụ đạo cho học sinh dân tộc 10 tiết/tuần; chú ý đến việc tổ chức ôn tập cho học sinh lớp 9, lớp 12. Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cải tiến phương pháp dạy học. Tổ chức cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, học sinh đi tham quan, học tập, giao lưu với các đơn vị.

- Ngoài loại hình trường phổ thông dân tộc nội trú thì loại hình trường phổ thông có nội trú dân nuôi của tỉnh được hình thành từ năm 2003 ở một số huyện đặc biệt khó khăn như huyện M'Đrăk, Lăk, Krông Bông. Đối tượng học sinh nội trú dân nuôi là con em đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh diện chính sách ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, nhà xa trường nên không thể đi học về trong ngày. Năm học 2010-2011, Đắk Lắk đã triển khai phát triển loại hình nội trú dân nuôi tại 7/15 huyện, Thị xã, Thành phố của tỉnh, bao gồm: 01 trường Tiểu học (Xã Ea Trang huyện M'Đrăk); 02 trường Trung học cơ sở (huyện M'Đrăk); 07 trường Trung học phổ thông. Có 888 học sinh nội trú dân nuôi, trong đó Tiểu học 32 em; Trung học cơ sở 236 em; Trung học phổ thông 620 em. Ở Đắk Lắk, loại hình nội trú dân nuôi phát triển mạnh ở cấp trung học phổ thông.

- Về tổ chức, quản lý: Tại các trường phổ thông có nội trú dân nuôi được bố trí cán bộ quản lý phụ trách, giáo viên kiêm nhiệm (1-2 giáo viên) để quản lý học sinh. Về nhân viên, được bố trí bảo vệ, cấp dưỡng, cán bộ y tế trường học phục vụ học sinh khu nội trú. Nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, đóng góp của phụ huynh và tài trợ của cá nhân, tổ chức

- Về kết quả học tập, rèn luyện của học sinh: Do được tổ chức, quản lý tốt về giờ giấc và điều kiện học tập nên chất lượng giáo dục toàn diện của học sinh nội trú dân nuôi được nâng lên rõ rệt, góp phần giảm tỷ lệ học sinh bỏ học tại vùng đặc biệt khó khăn, học sinh mạnh dạn hơn do được tham gia nhiều vào các hoạt động tập thể. Cha, mẹ học sinh yên tâm hơn do con, em được quản lý về giờ giấc và môi trường học tập, sinh hoạt thuận lợi. Nội trú dân nuôi tại các trường phổ thông có đại diện phụ huynh riêng.

- Công tác dạy tiếng, dạy chữ dân tộc có nhiều chuyển biến tích cực. Năm

học 2005-2006, bậc tiểu học có 11 huyện, thành phố triển khai dạy môn tiếng Ê đê cho 53 trường, 315 lớp, 8.827 học sinh. Bậc THCS có 9 trường PTDT nội trú ở các huyện triển khai dạy tiếng và chữ Ê đê, với 17 lớp và 515 HS theo học. Đã thực hiện dạy đủ chương trình theo SGK, học sinh được cấp sách, vở để học tiếng-chữ Ê đê. Trong năm học đã thực hiện cử tuyển 28 học sinh dân tộc thiểu số vào các trường TCCN. Học sinh dân tộc thiểu số trúng tuyển vào trường Dự bị đại học dân tộc TW Nha Trang được 261 học sinh.

### **3. Thực hiện chính sách giáo dục dân tộc**

- Các chế độ chính sách đối với học sinh dân tộc thiểu số đều được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc. Thực hiện chương trình 168 đã cấp 168.122 bộ sách giáo khoa và vở viết cho học sinh dân tộc thiểu số từ Tiểu học đến THPT với tổng kinh phí 27,9 tỷ đồng. Các trường dân tộc nội trú đã triển khai thực hiện chế độ cho học sinh dân tộc theo thông tư liên tịch số 109/2009 ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT. Riêng chế độ hỗ trợ của tỉnh, học sinh dân tộc bán trú dân nuôi được trợ cấp 260.000đồng/ tháng/9 tháng ( 50% chế độ của HS dân tộc nội trú); học sinh dân tộc tại chỗ học đại học, cao đẳng được nhận học bổng 280.000 đồng/tháng/10 tháng, học sinh dân tộc khác được nhận 210.000 đồng/tháng/10 tháng; học sinh học tiếng, chữ Ê Đê được cấp 02 quyển vở/năm học. Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách cho các em nghèo thuộc diện vùng đặc biệt khó khăn.

- Bộ phận nội trú dân nuôi trong trường phổ thông từ năm học 2008-2009 đến nay đã có 7 trường THPT/735 học sinh, 2 trường THCS/ 154 học sinh được hưởng chế độ nội trú dân nuôi. Tỉnh đã đầu tư xây dựng khu nội trú khá khang trang, tổ chức và duy trì nề nếp các sinh hoạt và học tập của học sinh. Tổng kinh phí đầu tư gần 24 tỷ đồng. Hiện nay có 77 trường tiểu học/468 lớp/10.272 học sinh từ lớp 3 đến lớp 5 được học tiếng Ê đê; có 13 trường PTDTNT/34 lớp/1.249 học sinh được học tiếng Ê đê (THCS). Đã thực hiện dạy đủ chương trình theo SGK, học sinh được cấp sách, vở để học tiếng-chữ Ê đê. Trong năm học đã thực hiện cử tuyển 28 học sinh dân tộc thiểu số vào các trường TCCN, 261 học sinh dân tộc thiểu số trúng tuyển vào trường Dự bị đại học dân tộc TW Nha Trang.

### **4. Đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất giáo dục dân tộc**

- Đội ngũ giáo viên ngày càng được chú trọng phát triển. Đội ngũ GV dân tộc có 2.436 người, tăng 224 giáo viên so với năm trước. Ban nghiên cứu giáo dục học sinh dân tộc đã tổ chức 5 lớp dạy tiếng Ê đê cho 450 CB,CC,VC.

- Tỉnh Đắk Lắk chú trọng đầu tư cơ sở vật chất tạo điều kiện cho phát triển giáo dục dân tộc. Năm học 2005-2006, Trường THPT dân tộc nội trú N' Trang Long của tỉnh được đầu tư xây dựng khang trang, có đầy đủ cơ sở vật chất và các trang thiết bị phục vụ dạy - học và sinh hoạt ngoài giờ lên lớp. Các trường PTDT

nội trú cấp huyện mới chỉ xây dựng được ký túc xá, nơi ăn nghỉ, sinh hoạt của học sinh, một số nơi còn thiếu phòng học.

- Đã xây dựng nhà lớp học nội trú dân nuôi cho 08 trường phổ thông với các hạng mục: Nhà nội trú (112 phòng), nhà bếp, nhà ăn, giếng nước, nhà vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị. Tổng vốn đầu tư ước tính khoảng 16,5 tỷ đồng từ nguồn Chương trình mục tiêu và ngân sách huyện, nguồn chương trình mục tiêu về GDĐT là chủ yếu. Kế hoạch đến năm 2015, mỗi huyện đều có 02 trường phổ thông được đầu tư xây dựng nhà nội trú dân nuôi.

## VI. Tài chính của ngành giáo dục - đào tạo 2011

### 1. Tổng kinh phí cho giáo dục là: 2.212.210 triệu đồng

1. Chi thường xuyên:	<b>1.916.000</b>
Trong tổng số:	
Giáo dục mầm non	232.500
Giáo dục Tiểu học	769.500
Giáo dục Trung học cơ sở	570.500
Giáo dục Trung học phổ thông	235.000
Giáo dục thường xuyên	60.500
Giáo dục Đại học, cao đẳng, TCCN	48.000
2. Chi không thường xuyên:	<b>296.210</b>
2.1. Chi đầu tư phát triển:	<b>234.310</b>
Trong tổng số:	
Kinh phí xây dựng cơ bản tập trung	85.000
Trái phiếu chính phủ (CT Kiên cố hóa)	88.310
Kinh phí từ các dự án ODA	26.000
Huy động, nguồn khác	35.000
2.2. Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia	<b>61.900</b>

Tổng kinh phí các dự án: (đơn vị: triệu đồng)

Dự án 1: Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi; xóa mù chữ và chống tái mù chữ, thực hiện phổ cập trung học cơ sở đúng độ tuổi, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và hỗ trợ PCGD trung học: 2.000

Dự án 2: Đổi mới chương trình giáo dục, sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy: 6.300

Dự án 3: Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ

thông tin trong giáo dục: 4.000

Dự án 4: Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân:

Dự án 5: Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục: 500

Dự án 6: Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn: 8.000

Dự án 7: Tăng cường năng lực đào tạo các cơ sở giáo dục: 41.100

## **2. Các nguồn tài chính để thực hiện kế hoạch bao gồm:(đơn vị: triệu đồng)**

- Tổng số thu được giữ lại đơn vị	62.000
- Ngân sách nhà nước cấp:	2.190.000
- Các nguồn khác:	35.000
- Tổng:	<b>2.287.000</b>

## **VI. KẾT LUẬN VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CỦA TỈNH ĐẮK LẮK 2006-2010**

Trong những năm qua, ngành Giáo dục - Đào tạo của Đắk Lắk đã góp phần đắc lực vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đối chiếu với yêu cầu phát triển sự nghiệp giáo dục của tỉnh và những mục tiêu phát triển ngành giáo dục và đào tạo của Đắk Lắk giai đoạn 2006-2010 đặt ra, chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau:

### **1. Những ưu điểm**

- Nhiều mục tiêu, chỉ tiêu phát triển giáo dục đề ra đã đạt và vượt như: Mở rộng quy mô GD, huy động trẻ đi mẫu giáo và học sinh đi học đúng độ tuổi tăng qua các năm học. Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và GD trẻ từng bước được nâng cao. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đang từng bước được hoàn thiện. Công tác quản lý đã đi vào nề nếp.

- Mạng lưới trường, lớp phổ thông được qui hoạch và phát triển cơ bản phù hợp với những điều kiện địa lý và dân cư. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tăng từ 5,4% năm 2006 lên 18% năm 2010.

- Giáo dục dân tộc được đặc biệt quan tâm, cơ sở vật chất được xây dựng kiên cố hóa và đồng bộ. Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, nội trú dân nuôi được thành lập, đáp ứng yêu cầu học tập của đồng bào các dân tộc và tạo nguồn cán bộ dân tộc thiểu số.

- Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học phát triển và dần ổn định, đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở vào tháng 10/2009. Các chỉ tiêu về quy mô, chất lượng, hiệu quả giáo dục, phổ cập, giáo dục dân tộc đạt kế hoạch đề ra.

- Chất lượng chăm sóc, nuôi dạy trẻ đã có chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn phổ thông được giữ vững, tỷ lệ học sinh THPT tốt

nghiệp hàng năm tăng, thành tích học sinh giỏi quốc gia, học sinh thi vào các trường đại học, cao đẳng đạt ở mức cao. Việc duy trì sĩ số ở các cấp học tăng, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm.

- Đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, tương đối đồng bộ về cơ cấu môn học, trình độ đạt chuẩn, trên chuẩn tăng nhanh. Năng lực đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và trường học được nâng cao. Cơ sở vật chất trường lớp được phát triển theo hướng đồng bộ, tỷ lệ phòng học kiên cố tăng, trang thiết bị ngày càng đáp ứng tốt hơn cho dạy học.

- Giáo dục nghề nghiệp tăng nhanh về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng, đưa tỷ lệ người lao động qua đào tạo tăng từ 20,5% năm 2005 lên 34% năm 2010. Hệ thống trường cao đẳng, TCCN được củng cố và mở rộng cả về qui mô và ngành nghề đào tạo, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương.

## **2. Những hạn chế cần khắc phục**

- Khoảng cách giữa tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi và tỷ lệ nhập học thô của học sinh còn cao, cần giảm sự chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa nơi thuận lợi và nơi khó khăn trong tỉnh. Trình độ tiếp thu của học sinh không đều. Điều kiện phục vụ dạy học đáp ứng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở còn hạn chế.

- Cần nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục để đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới, cần phải tăng cường đáng kể nguồn lực tài chính để động viên, thu hút giáo viên và cán bộ quản lý tham gia các khoá học bồi dưỡng nghiệp vụ. Tại những vùng có di dân tự do, các huyện biên giới, đời sống giáo viên còn gặp nhiều khó khăn.

- Yêu cầu về hiện đại hóa cơ sở vật chất, trường học, phòng học cần phải được xây dựng thêm vì: Phòng học cấp 4 xuống cấp còn nhiều, cơ sở vật chất, thiết bị cho giáo dục mầm non, phòng học bộ môn cho các cấp học còn hạn chế; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia còn thấp, đặc biệt thấp ở khối trung học phổ thông, nguồn kinh phí xây dựng trường đạt chuẩn đầu tư từ ngân sách thấp. Công tác xã hội hóa giáo dục là tỉnh miền núi, biên giới nên còn gặp nhiều khó khăn.

- Cơ sở vật chất trường học, đội ngũ giáo viên vùng có di dân tự do, các huyện biên giới còn nhiều khó khăn. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác giảng dạy và quản lý giáo dục và đào tạo cần được tăng cường trong năm tới thông qua việc nâng cao năng lực sử dụng máy vi tính của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên. Phòng thí nghiệm, thực hành, bộ môn còn thiếu. Phòng học và thiết bị dạy học, đồ chơi phục vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Yêu cầu về đổi mới quản lý nhà trường, đổi mới nội dung, phương pháp dạy học. Cần phải tập trung đầu tư xây dựng 07 trường trung học cơ sở cho các xã mới tách chưa có trường THCS để nâng cao chất lượng dạy học. Tách các trường (05 trường) mầm non khỏi trường tiểu học. Xây dựng nhà lớp học mầm non tại



các thôn, buôn vùng khó khăn (gần 200 thôn, buôn chưa có nhà lớp học mầm non). 15 xã chưa có trường mầm non độc lập.

- Phòng học và giáo viên cho các xã có dân di cư tự do tại huyện Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Bông, M'Đrăk thiếu. Thiếu nhà vệ sinh cho giáo viên, học sinh tại các điểm trường mầm non, tiểu học. Thiếu nhà công vụ cho giáo viên tại vùng sâu, vùng xa, Thiếu cán bộ thiết bị trường học được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.

### **3. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế**

- Tổ chức chỉ đạo triển khai quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục chưa thật quyết liệt và cụ thể

- Tư duy về quản lý và GD của các cấp quản lý, chỉ đạo còn chậm đổi mới, năng lực quản lý về GD chưa đáp ứng được những yêu cầu, đòi hỏi nâng cao chất lượng GD trong tình hình mới và chưa theo kịp với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ hội nhập.

- Chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành ở địa phương và chưa có những quyết định đủ mạnh về chính sách, cơ chế và biện pháp tổ chức thực hiện tương xứng với chủ trương coi GD và ĐT là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội.

- Các chính sách đã ban hành chưa đủ để khuyến khích và huy động GV đến dạy ở các vùng khó khăn, chưa khuyến khích được GV dạy giỏi và GV có trình độ cao.

- Nhu cầu học tập của nhân dân ngày càng cao, trong khi khả năng đáp ứng của ngành GD và trình độ phát triển kinh tế của tỉnh còn hạn chế. Mức đầu tư cho GD của tỉnh, nhất là về cơ sở vật chất vẫn còn thấp so với yêu cầu nâng cao chất lượng GD và còn thiếu hiệu quả, chưa tập trung cao cho những mục tiêu ưu tiên.

- Cơ cấu chi ngân sách GD chưa hợp lý, trong đó phần chi cho hoạt động chuyên môn còn thấp.

- Hệ thống GDTX chưa đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu học tập ngày càng tăng và đa dạng của mọi đối tượng. Một số nội dung, hình thức học chưa hấp dẫn thu hút được người học. Chất lượng của các chương trình GDTX nhìn chung còn thấp so với yêu cầu của người học và của xã hội.

- Chưa thật sự quan tâm ưu tiên đầu tư đến sự phát triển lĩnh vực GD nghề nghiệp của tỉnh.

### **PHẦN III**

## **NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**

### **TỈNH ĐẮK LẮK TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2020**

#### **I. NHỮNG THÁCH THỨC CHUNG**

- Thiếu giáo viên ở một số trường thuộc vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn. Một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới quản lý giáo dục và đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

- Chất lượng giáo dục các trường công lập khá, nhưng các trường ngoài công lập và các trung tâm GDTX còn thấp. Đối với GDCN, các nhà trường chưa thực hiện tốt việc gắn với các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động để nâng cao chất lượng đào tạo nhất là kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động.

- Việc thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và đổi mới phương pháp dạy học, tuy đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng còn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu do thiếu thôn về cơ sở vật chất, thiếu phòng học bộ môn để phát huy hiệu quả của các thiết bị dạy học.

- Cơ sở vật chất trường lớp còn thiếu. Hiện nay, tỉnh chưa đủ phòng học để đáp ứng nhu cầu học 2 buổi/ngày, nhất là ở cấp tiểu học mới đạt (51%); tỷ lệ thư viện, phòng vi tính, phòng học bộ môn đạt chuẩn ở các cấp học thấp. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học MN, THPT còn thấp so với tỷ lệ trung bình cả nước.

- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi được học 2 buổi/ ngày theo chương trình giáo dục mầm non mới còn thấp (62,41% ) và chủ yếu ở vùng thuận lợi. Để nâng tỷ lệ này lên trên 85% theo điều kiện phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi đòi hỏi có sự đầu tư lớn về cơ sở vật chất thiết bị, giáo viên. Cơ sở vật chất, giáo viên cho địa bàn có di dân tự do, tập quán sinh hoạt của học sinh dân tộc thiểu số, tiếng dân tộc cho giáo viên dạy mầm non 5 tuổi còn nhiều bất cập.

- Toàn tỉnh còn gần 20% buôn đồng bào dân tộc thiểu số chưa có nhà lớp học MN, 14 xã chưa có trường MN độc lập, trường có nhiều điểm lẻ, tỷ lệ công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn thấp, thiếu nước vào mùa khô, thiếu phòng chức năng.

- Việc thực hiện hướng nghiệp, phân luồng HS sau tốt nghiệp THCS, THPT vào hệ thống các trường dạy nghề còn hạn chế. Mô hình giáo dục thường xuyên với dạy nghề chưa được thử nghiệm, thời gian và chương trình không thống nhất; thiếu đội ngũ giáo viên dạy nghề.

- Xu thế học sinh học Ban cơ bản phát triển mạnh, học sinh học ban KHXH-NV ngày càng ít, dẫn đến mất cân đối và khó khăn trong việc bố trí giáo viên giảng dạy. Học sinh bỏ học cấp THCS, THPT có giảm nhưng tỷ lệ bỏ học còn cao (THCS 1,6%; THPT 2,2%).

- Các nguồn lực tài chính đầu tư cho giáo dục còn hạn chế, nhất là đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho chi thường xuyên chỉ đáp ứng chi cho con người (trên

87%), nên phân chi khác (dưới 12%) đối với cấp TH, THCS nên chưa đáp ứng nhu cầu để chi cho giảng dạy-học tập.

## **II. NHỮNG THÁCH THỨC CỦA TỪNG CẤP, NGÀNH HỌC**

### **1. Những thách thức đối với Giáo dục Mầm non**

- Cơ sở vật chất và trường lớp ở vùng dân tộc và vùng khó khăn còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến tỷ lệ huy động trẻ đến trường. Vẫn còn phòng học tạm, phòng học nhờ mượn, còn nhiều điểm trường lẻ.

- Còn một bộ phận GV chưa đạt chuẩn về chuyên môn, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non nên ảnh hưởng một phần đến chất lượng chăm sóc GD trẻ. Đội ngũ GV tăng đột biến khi triển khai chương trình phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi. Khó khăn khi vừa ưu tiên nguồn lực cho công tác phổ cập và đảm bảo tỷ lệ huy động trẻ ra lớp ở các nhóm tuổi khác.

- Ngân sách địa phương eo hẹp, chế độ đãi ngộ GV ngoài công lập còn thấp, đời sống GV gặp nhiều khó khăn.

- Các Chương trình, dự án chưa phối hợp chặt chẽ, mẫu thiết kế trường, lớp chưa phù hợp đặc thù GD MN nên thiếu các công trình phụ trợ như tường bao, nhà kho, công trình vệ sinh, công trình nước sạch sinh hoạt

- Thiết bị giáo dục trong nhóm, lớp và ngoài trời còn rất hạn chế

- Xây dựng trường chuẩn quốc gia khó khăn, nguồn vốn khan hiếm, tiêu chí cao

- Hệ thống chính sách cho GDMN từ trung ương không đồng bộ, chậm sửa đổi nên nhiều văn bản không phù hợp với tình hình chung, vướng mắc khi giải quyết các vấn đề liên quan đến GDMN: như định biên GV, xã hội hóa, HSMN đóng học phí, mua tài liệu tạo ra sự so sánh trong nhân dân.

- Thu nhập của nhân dân thấp, dân sẽ không cho con em đến trường lớp. Chế độ thu nhập giữa GV biên chế với GV hợp đồng có nhiều chênh lệch lớn.

- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp ngày càng tăng do đó đặt ra một yêu cầu cấp thiết đó là cơ sở vật chất và đội ngũ GV để đáp ứng theo tiêu chuẩn của Điều lệ trường MN đã quy định.

- Còn tồn tại lớp học ghép các độ tuổi khác nhau tại các thôn, buôn.

### **2. Những thách thức đối với Giáo dục Phổ thông**

- Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ có thể làm cho khoảng cách kinh tế và tri thức giữa Đắk Lắk và các tỉnh, thành phố có điều kiện thuận lợi ngày càng lớn hơn. Vì vậy ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển GD và ĐT nhất là đối với GDPT

- Hội nhập quốc tế, kinh tế tri thức, kinh tế thị trường, sự phân hoá giàu-nghèo, các tệ nạn xã hội và tác động tiêu cực tới GD.

- Sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh đặt ra yêu cầu cao đối với chất lượng GD và ĐT, tạo nên sức ép không nhỏ cho GD
- Nhu cầu học tập suốt đời và đa dạng của mọi tầng lớp dân cư ngày càng tăng trong khi các loại hình GD phát triển chưa cân đối, nhất là GD nghề nghiệp, GD ĐH và GDTX.
- Yêu cầu phát triển GD-ĐT ngày càng cao trong khi ngân sách chi cho GD và ĐT thấp, các điều kiện để thực hiện GDDT còn chưa đủ và chưa đồng bộ.

### **3. Những thách thức đối với Giáo dục Thường xuyên**

- Nhận thức về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống GDTX trong một bộ phận các nhà quản lý và đại đa số người dân vẫn chưa đầy đủ, đúng đắn. Các văn bản pháp qui và cơ chế chính sách còn nhiều bất cập, chưa tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở GDTX hoạt động có hiệu quả.
- Trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) không có biên chế chỉ có một số cán bộ kiêm nhiệm.
- Chương trình, nội dung, tài liệu các chương trình GDTX nhìn chung chưa phù hợp đối tượng:
  - Chương trình, SGK GDTX cấp THPT đã bị chính qui hoá. SGK chưa được thử nghiệm đã áp đặt sử dụng trong các TTGDTX. Chương trình, SGK hiện nay không phù hợp với đối tượng người lao động. Đây là một trong nguyên nhân dẫn đến số lượng và chất lượng Bổ túc THPT giảm sút.
  - Các chương trình, tài liệu GDTX khác như nghề ngắn hạn, đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ ...các Trung tâm đều lúng túng chưa lựa chọn hoặc chưa xây dựng được để phù hợp với người học và yêu cầu của xã hội.
  - Hầu hết các phòng GD&ĐT không có cán bộ chuyên trách về GDTX, thường phải kiêm nhiều công việc khác. Cán bộ quản lý các TTGDTX thường chỉ có 02 người, cán bộ quản lý TTHTCĐ thì kiêm nhiệm; các xã, phường, thị trấn không có cán bộ chuyên trách về công tác PCGD.
  - Chưa có tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ quản lý theo từng loại cán bộ và từng chức danh phụ trách từng loại hình đơn vị, cơ sở GD; việc bổ nhiệm, đánh giá xếp loại đối với cán bộ quản lý chỉ dựa vào tiêu chuẩn của cán bộ công chức nói chung, nên khó có thể đảm bảo yêu cầu về chất lượng quản lý GD.
  - Một số cán bộ quản lý GD tuy đã đáp ứng được yêu cầu về công tác quản lý GD trước đây nhưng do nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân chưa nắm bắt kịp với những yêu cầu đổi mới của GD nên không đáp ứng được yêu cầu về quản lý GD trong xu thế hội nhập.
  - Cán bộ quản lý GDTX đều là GV, cán bộ quản lý của các trường PT được điều động và bổ nhiệm làm giám đốc, phó giám đốc TTGDTX; cán bộ quản lý các TTHTCĐ là cán bộ kiêm nhiệm. Hầu hết các cán bộ này đều thiếu kiến thức, năng

lực và kinh nghiệm về quản lý các cơ sở GDTX.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý GDTX còn nhiều hạn chế: Nội dung, chương trình, hình thức đào tạo, bồi dưỡng còn nhiều vấn đề chưa phù hợp, nhất là trong xu thế hội nhập hiện nay. Một số cán bộ quản lý còn ngại học tập, chưa chịu khó trong việc tự học tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Chính sách tiền lương, nhất là phụ cấp trách nhiệm không thỏa đáng, cán bộ quản lý GD công tác tại Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT tổng thu nhập từ lương thấp hơn rất nhiều so với GV cùng trình độ, năng lực. Các điều kiện làm việc của cán bộ quản lý GD còn nhiều thiếu thốn.

- Đến nay chưa có qui định về định mức biên chế cho các TTGD TX. GV TTGD TX chưa được đào tạo bài bản, tất cả đều từ GVĐT dạy PT chuyển sang. Số GV chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế chiếm tỷ lệ cao. Đội ngũ GV là GV cơ hữu của GDTX có tâm huyết không nhiều, còn đội ngũ GV thỉnh giảng thì ít quan tâm đầu tư cho giảng dạy nên thường giảng dạy các lớp BTVH như ở PT nên hiệu quả tiếp thu của người học không cao.

- Kinh phí đầu tư cho các TTGD TX rất thấp so với các trường PT, học viên thường có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, nhất là ở miền núi nên không thể thu học phí để đáp ứng nhu cầu hoạt động của TTGD TX.

- Nhiều TTGD TX thiếu phòng thực hành nghề. Các trang thiết bị dạy học, thư viện của các TTGD TX chưa đồng bộ.

#### **4. Những thách thức đối với Giáo dục TCCN, Cao đẳng và Đại học**

- Cơ cấu ngành nghề ĐT của TCCN, CĐ trên địa bàn tỉnh chưa gắn liền với nhu cầu sử dụng lao động của tỉnh Đắk Lắk, đặc biệt TCCN chưa thật sự thu hút được HS sau khi tốt nghiệp THCS và THPT vào học. Ngành nghề ĐT CĐ chủ yếu là các ngành sư phạm, hiện nay các sinh viên tốt nghiệp khó tìm được việc làm do GV của hệ thống GD tỉnh Đắk Lắk đã bão hoà. HS TCCN chủ yếu là vào học các ngành kinh tế, dịch vụ, số HS vào học các ngành kỹ thuật, nông lâm nghiệp còn ít và phần lớn học xong TCCN lại tiếp tục học lên CĐ, ĐH;

- CSVC của các cơ sở GD nghề nghiệp, CĐ chưa đáp ứng yêu cầu dạy và học, còn thiếu các phòng chức năng như: phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng vi tính, phòng đa năng, khu ký túc xá... máy móc trang thiết bị dạy và học còn lạc hậu với thực tiễn sản xuất kinh doanh của địa phương;

- Chương trình, giáo trình ĐTGD nghề nghiệp, CĐ chậm đổi mới không thích ứng với công nghệ và thực tế sản xuất. Nội dung còn nặng về lý thuyết, chưa chú ý đến kỹ năng thực hành, chưa tạo ra những chương trình liên thông giữa TCCN với CĐ và ĐH.

- Phương pháp giảng dạy, đặc biệt là dạy thực hành còn lạc hậu, chất lượng ĐT chưa đáp ứng yêu cầu thực tế của người sử dụng lao động. Vì vậy, HS, SV tốt

nghiệp ra trường khó tìm kiếm được việc làm phù hợp với ngành nghề được ĐT;

- Năng lực chuyên môn, đặc biệt là kỹ năng dạy thực hành của đội ngũ GV còn yếu. Số lượng GV trong một số ngành nghề ĐT nhất là kỹ thuật và công nghệ, nông lâm nghiệp còn thiếu GV giỏi;

- Công tác xã hội hoá trong lĩnh vực GDTCCN, CD còn yếu, chưa huy động được nhiều nguồn lực đầu tư cho phát triển. Đầu tư cho GD nghề nghiệp, CD chưa theo kịp với tốc độ phát triển nhanh của kinh tế- xã hội;

- Công tác quản lý GDTCCN, CD trên địa bàn tỉnh còn nhiều chông chéo và bất cập.

- Nhu cầu của thị trường lao động đòi hỏi nhân lực có trình độ CD, ĐH chưa cao. Tỉnh Đắk Lắk chậm ban hành những chính sách ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực GDCĐ, ĐH.

## **PHẦN IV- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2020 & ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

### **I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC**

#### **1. Bối cảnh quốc tế**

- Cuộc cách mạng Khoa học công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, làm nền tảng cho sự phát triển kinh tế tri thức. Sự phát triển của khoa học công nghệ đã làm thay đổi mạnh mẽ nội dung, phương pháp giáo dục trong các nhà trường, đồng thời đòi hỏi giáo dục phải cung cấp được nguồn nhân lực có trình độ cao.

- Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình đấu tranh của các nước đang phát triển để bảo vệ quyền lợi quốc gia. Cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia ngày càng trở nên quyết liệt, đòi hỏi các nước phải đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động, đặt ra vị trí mới của giáo dục.

- Công nghệ thông tin và truyền thông được ứng dụng trên quy mô rộng lớn ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt trong giáo dục. Giáo dục từ xa đã trở thành một thế mạnh của thời đại, tạo nên một nền giáo dục mở, phi khoảng cách, thích ứng với nhu cầu của từng người học. Sự phát triển của các phương tiện truyền thông, mạng viễn thông, công nghệ tin học tạo thuận lợi cho giao lưu và hội nhập văn hoá, nhưng cũng tạo điều kiện cho sự du nhập những giá trị xa lạ ở mỗi quốc gia.

#### **2. Bối cảnh trong nước**

- Sau hơn 25 năm đổi mới, đất nước đang bước vào thời kỳ phát triển mạnh với vị thế và diện mạo mới. Kinh tế Việt Nam liên tục phát triển; an ninh, quốc phòng được giữ vững. Thu nhập bình quân theo đầu người trong 10 năm qua tăng

liên tục từ 337 USD năm 1997 đã lên đến 1.150 USD năm 2009. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng cường công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP ngày càng giảm; tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể. Việt Nam đang tích cực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế với nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao, với môi trường chính trị ổn định và mức sống của các tầng lớp nhân dân ngày càng được cải thiện. Việc chủ động tích cực hội nhập quốc tế, và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tạo thêm nhiều thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Mặc dù có những bước tăng trưởng đáng kể, nền kinh tế nước ta vẫn là nền kinh tế có mức thu nhập thấp. Các chỉ số về kết cấu hạ tầng, phát triển con người vẫn ở thứ hạng dưới so với nhiều nước trên thế giới. Năng suất lao động còn thấp, sản xuất chủ yếu vẫn dựa trên những công nghệ lạc hậu, sản phẩm ở dạng thô, chi phí cao, giá trị gia tăng thấp. Cơ cấu kinh tế có chuyển dịch nhưng còn chậm: tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp trong GDP còn thấp, tỷ trọng nông nghiệp tuy có giảm nhưng vẫn ở mức khá cao. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Hoạt động kinh tế đối ngoại còn hạn chế, thiếu lộ trình chủ động hội nhập quốc tế. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, chưa đồng bộ. Hiệu lực quản lý nhà nước đối với nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội còn thấp.

- Thực trạng và dự báo dân số của Đắk Lắk: Theo kết quả điều tra ngày 1/4/2009, tỉnh Đắk Lắk có 1.780.735 người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động là 933.634 người, chiếm 52,42% dân số toàn tỉnh. Theo dự báo, qui mô dân số đến năm 2015 là 1,9 triệu người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động là 1.140.000 người, chiếm 60% dân số toàn tỉnh; năm 2020 là trên 2 triệu người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động khoảng 1.200.000 người, chiếm 60% dân số toàn tỉnh. Phương án này tính đến khả năng tiếp nhận dân kinh tế mới đến tỉnh và việc thu hút dân cư đến lập nghiệp dọc theo các Quốc lộ, các tuyến đường mới mở; các khu cụm công nghiệp; các trung tâm huyện lỵ mới thành lập nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

Theo phương án này thì tỷ lệ phát triển dân số chung thời kỳ 2011-2015 khoảng 2,9%/năm và thời kỳ 2016-2020 khoảng 3,3%/năm.

## **II. CÁC QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẾN 2020 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK**

### **1. Phát triển giáo dục với mục đích tạo lập nền tảng và động lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh**

- Giáo dục và đào tạo phải góp phần tạo nên một thế hệ người lao động có tri thức, có đạo đức, có bản lĩnh trung thực, có tư duy phê phán, sáng tạo, có kỹ năng sống, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng nghề nghiệp để làm việc hiệu

quả trong môi trường toàn cầu hóa vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Điều này đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản về giáo dục từ nội dung, phương pháp dạy học đến việc xây dựng những môi trường giáo dục lành mạnh và thuận lợi, giúp người học có thể chủ động, tích cực, kiến tạo kiến thức, phát triển kỹ năng và vận dụng những điều đã học vào cuộc sống.

## **2. Phát triển giáo dục là sự nghiệp của toàn dân và là quốc sách hàng đầu**

- Giáo dục phải chăm lo nhiều hơn đến việc học của các tầng lớp nhân dân, tạo điều kiện cho mọi người, đặc biệt là con em các đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh ở các vùng kinh tế chậm phát triển, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận với giáo dục có chất lượng. Về phần mình, người dân cần có ý thức và cần được tạo điều kiện tham gia vào quá trình giáo dục, từ việc chia sẻ đóng góp cho giáo dục phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình đến việc trực tiếp tham gia vào các quá trình giám sát, đánh giá, góp ý và hiến kế cho các hoạt động giáo dục. Các thành phần xã hội đều có trách nhiệm tham gia tích cực vào công tác giáo dục để quá trình giáo dục trở thành một *quá trình xã hội hóa* sâu sắc. Với quan điểm coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, tỉnh tiếp tục dành sự ưu tiên cho giáo dục, không chỉ thể hiện ở những chính sách đầu tư mà còn ở sự lãnh đạo trực tiếp và triệt để hơn nữa đối với sự phát triển giáo dục của tỉnh.

## **3. Giáo dục đáp ứng yêu cầu xã hội và mỗi cá nhân, tiến tới một xã hội học tập**

- Để khắc phục tình trạng vừa lãng phí vừa thiếu hụt trong đào tạo nhân lực, giáo dục phải bám sát nhu cầu và đòi hỏi của xã hội, thông qua việc thiết kế các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu cung cấp nhân lực phục vụ các ngành kinh tế đa dạng. Vì người học có những mong muốn, nhu cầu khác nhau, điều kiện sống và học tập khác biệt, giáo dục chỉ thực sự có hiệu quả nếu không đồng nhất với tất cả mọi đối tượng. Giáo dục phải chú trọng nhiều hơn đến cơ hội lựa chọn trong học tập cho mỗi người học. Các chương trình, giáo trình và các phương án tổ chức dạy học phải đa dạng hơn, tạo cơ hội cho mỗi người học những gì phù hợp với chuẩn mực chung nhưng gắn với nhu cầu, nguyện vọng và điều kiện học tập của mình. Mỗi trường học phải trở thành một môi trường sư phạm thân thiện, ở đó người học được cảm thông, chia sẻ, được bày tỏ ý kiến riêng của mình và việc tới trường trở thành một nhu cầu của mỗi người học. Nội dung, phương pháp giáo dục, trách nhiệm và tình thương của đội ngũ nhà giáo, khung cảnh sư phạm của nhà trường là những yếu tố tạo nên sự lôi cuốn của mỗi nhà trường.

## **4. Giáo dục phải đảm bảo chất lượng tốt nhất trong điều kiện chi phí còn hạn hẹp**

Chất lượng là mục tiêu hàng đầu của mọi nền giáo dục, nhưng chất lượng cũng đòi hỏi những đầu tư thỏa đáng. Cần tận dụng sự đầu tư của nhà nước, những đóng góp của xã hội với nguồn lực còn hạn hẹp để đạt đến chất lượng giáo dục tốt nhất, mặc dù chất lượng này có thể chưa so sánh được với chất lượng giáo dục cao



của nhiều nước khác trên thế giới. Việc tận dụng các kinh nghiệm và mô hình giáo dục của các nước tiên tiến, tích cực đổi mới phương pháp dạy học, thực hiện tiết kiệm, chống tiêu cực trong giáo dục, thu hút các nhà khoa học, nhà giáo giỏi trong và ngoài nước tham gia giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học... là những giải pháp cần được chú trọng nhằm sử dụng tối ưu các nguồn đầu tư và hỗ trợ để nâng cao chất lượng giáo dục.

### **III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CỦA TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2020**

#### **1. Mục tiêu chung**

##### ***1.1. Giảm bất bình đẳng trong tiếp cận GD giữa các nhóm dân cư có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng dân tộc ít người***

- Tiếp tục thực hiện chế độ hỗ trợ SGK, đồ dùng học tập, học bổng cho HS diện chính sách, HS các xã đặc biệt khó khăn.

- Phân đầu huy động tối đa trẻ 6 tuổi vào lớp 1. Chú ý phát triển GD cho các đối tượng thiệt thòi, khuyết tật, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. tăng tỷ lệ nhập học của trẻ khuyết tật lên 80% vào năm 2020.

- Hỗ trợ cho 100% HS khuyết tật đến lớp, tỷ lệ hoàn thành cấp học được duy trì ở mức 90% trở lên đối với cả ba cấp học.

##### ***1.2. Tăng cường cơ sở vật chất, hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục, phát triển GD miền núi, vùng dân tộc và vùng có nhiều khó khăn***

- Tăng tỷ lệ số phòng học kiên cố lên 80% và 95% các trường có phòng học bộ môn vào năm 2015.

- Thành lập và xây mới các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú tại những địa bàn khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc

- Thực hiện tốt Đề án kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ GV giai đoạn 2012 - 2015.

- Đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tăng 5% /năm học từ nay đến 2020.

- Hàng năm trang bị bổ sung thiết bị dạy học cho các trường PT theo kế hoạch.

##### ***1.3. Nâng cao chất lượng dạy và học, thực hiện đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy***

- Hàng năm tổ chức bồi dưỡng TX theo chu kỳ cho GV.

- 100% giáo viên có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức dạy và học

- Đến 2015, 100% các đơn vị, trường học có cán bộ phụ trách công tác khảo thí và quản lý chất lượng GD.

- 100% nhà trường đổi mới công tác kiểm tra đánh giá HS.

- Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ (tiếng Anh); triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học và các trình độ đào tạo; đến năm 2020, đa số HS –SV tốt nghiệp trung cấp cao đẳng, đại học có đủ năng lực sử dụng ngoại ngữ độc lập, tự tin trong giao tiếp.

#### ***1.4. Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập THCS và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi***

- Củng cố, phát huy kết quả CMC, phổ cập GD tiểu học đúng độ tuổi, nâng cao chất lượng phổ cập THCS, chú ý quan tâm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là trẻ khuyết tật. Phấn đấu không còn trẻ 15 tuổi bị mù chữ.

- Nâng cao chất lượng Giáo dục toàn diện phổ thông; giảm tỷ lệ HS lưu ban, bỏ học; đảm bảo duy trì nâng cao tỷ lệ HS vào THPT và nghề, tỷ lệ HS hoàn thành chương trình Giáo dục tiểu học, giáo dục THCS; tỷ lệ tốt nghiệp THPT hàng năm trên 94%.

#### ***1.5. Đổi mới phương pháp lập và giao kế hoạch ngân sách cho giáo dục và thực hiện quyền tự chủ tài chính tại các đơn vị, trường học***

- Triển khai các nội dung văn bản chỉ đạo của nhà nước và của ngành đến 100% các đơn vị trường học.

- Đến 2015, 100% các trường sử dụng phần mềm quản lý tài chính trong nhà trường và đồng bộ nội dung phần mềm.

- Tăng cường công tác tập huấn, thảo luận trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ kế toán các đơn vị.

- Thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ đảm bảo quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập

#### ***1.6. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục các cấp và trường học***

- Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà trường cho 100% cán bộ quản lý hàng năm.

- Đến 2015, Triển khai hệ thống thông tin quản lý GD trên máy tính cho 100% đơn vị, trường học.

- 100% GV thuộc đối tượng quy hoạch CBQL các cơ sở GD hàng năm được bồi dưỡng về QLGD.

- 100% số phòng GD&ĐT có cán bộ phụ trách lập kế hoạch phát triển theo phương pháp mới.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng tập huấn cho CBQL, cán bộ kế hoạch và các giáo viên thuộc đối tượng qui hoạch; tổ chức cho cán bộ, chuyên viên Sở, phòng đi trao đổi học tập kinh nghiệm hàng năm.

## **2. Mục tiêu phát triển giáo dục theo cấp và ngành học**

## **2.1. Giáo dục mầm non**

### Nuôi dưỡng và chăm sóc:

- + Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở GDMN giảm ở mức dưới 7% năm 2015; đến năm 2015 có 95% số trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển.
- + 100% trẻ đến trường được cân đo, theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng
- + 100% trẻ đến trường được khám sức khỏe định kỳ, được tiêm chủng phòng bệnh theo quy định và được phòng bệnh theo mùa, đảm bảo an toàn về sức khỏe cho trẻ
- + Nâng tỷ lệ trẻ được ăn tại trường: tuổi nhà trẻ đạt 95%, trẻ mẫu giáo đạt 85% số trẻ đến trường
- + Khẩu phần ăn của trẻ đảm bảo 100% theo yêu cầu tối thiểu cho từng độ tuổi
- + Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các trường MN: 100% trường có hợp đồng mua bán thực phẩm sạch; 100% trường được y tế công nhận trường đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

### Giáo dục:

- + Đến năm 2015: nâng tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ lên 15%; trẻ từ 3 đến 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 80%; trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 99,9%.
- + Phấn đấu 100% trẻ 5 tuổi ra lớp trước khi vào lớp 1
- + Triển khai đại trà chương trình GDMN mới tới 100% trường, lớp MN
- + Đưa công nghệ thông tin vào hoạt động GD trẻ cho 100% trường đạt chuẩn quốc gia, trường trọng điểm và trường công lập
- + Năm 2015, hoàn thành mục tiêu PC GDMN cho trẻ 5 tuổi.

### Nguồn lực:

- + Bố trí đủ số lượng cán bộ quản lý cho các trường MN theo quy định của Điều lệ Trường MN. Bố trí đủ GV cho các nhóm, lớp theo quy định của Điều lệ trường Mầm non. Đến năm 2015, 100% GV có trình độ đạt chuẩn chuyên môn, trong đó có ít nhất 60% trên chuẩn.
- + 100% trường MN có đồ chơi ngoài trời đảm bảo mức tối thiểu - 10 đồ chơi ngoài trời/ trường. Đảm bảo thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu cho 100% nhóm lớp theo quy định.
- + Quy hoạch các trường mầm non có nhiều nhất 5 điểm trường theo quy định của Điều lệ trường mầm non.
- + 100% số xã có trường mầm non; 100% thôn, buôn có nhà lớp học mầm non. Tăng số nhóm, lớp theo định biên số trẻ: cụ thể là nhà trẻ 8 cháu/cô; mẫu giáo 2 cô/lớp có từ 25-35 trẻ.
- + Đến năm 2020 các điểm trường chính có đủ phòng học và các phòng chức năng. Các điểm trường lẻ không có phòng học tạm, học nhờ. 100% các trường có tường bao, hàng rào cây xanh, có cổng, biển trường.

## **2.2. Giáo dục tiểu học**

- Đến năm 2015:

- + Củng cố vững chắc phổ cập tiểu học (TH) đúng độ tuổi;
- + Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1: trên 99%
- + Tỷ lệ HS được học 2 buổi/ngày đạt 80%
- + Duy trì 100% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGD TH đúng độ tuổi
- + Đến năm 2015, xoá bỏ khoảng cách giữa tỷ lệ nhập học đúng tuổi và tỷ lệ nhập học thô ở cấp TH.
- + 60% HS được học chương trình tin học
- + 40% học sinh lớp 3 được học Tiếng Anh theo chương trình mới của Bộ GD-ĐT;
- + Trẻ em trong độ tuổi TH được đến trường đạt 99,9%, 65% trẻ khuyết tật ra lớp

- Đến năm 2020:

- + Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%;
- + 75% HS được học chương trình tin học
- + 30% học sinh là người DTTS được học tiếng dân tộc (Ê Đê, M'Nông,...)
- + Tỷ lệ HS được học 2 buổi/ ngày đạt 100% (80% HS bán trú) và tham gia các hoạt động tại trường 10 giờ/ngày
- + 90% học sinh lớp 3 được học Tiếng Anh theo chương trình mới của Bộ GD-ĐT
- + 96% nhà trường được công nhận danh hiệu “Trường học thân thiện, HS tích cực”
- + Duy trì và nâng cao chất lượng PCGDTH đúng độ tuổi; 80% trẻ khuyết tật ra lớp

## **2.3. Giáo dục trung học cơ sở**

- Đến năm 2015:

- + Củng cố vững chắc các tiêu chuẩn phổ cập Trung học cơ sở;
- + Huy động 100% học sinh tốt nghiệp Tiểu học vào Trung học cơ sở (trong đó 3% học trường ngoài công lập);
- + 100% học sinh được học hướng nghiệp, Tin học và Ngoại ngữ;
- + Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi từ 11 tuổi đến 14 tuổi vào học Trung học cơ sở: 90,5%;
- + Tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày: 25%;

- Đến năm 2020:

- + Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi từ 11 đến 14 vào học Trung học cơ sở: 94,5%;
- + Tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày: 30%;

- + Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Trung học cơ sở;
- + Huy động 100% học sinh tốt nghiệp Tiểu học vào Trung học cơ sở (trong đó 5% học trường ngoài công lập); 50% số trường học 2 buổi /ngày; 100% học sinh được hướng nghiệp, học Ngoại ngữ và Tin học;
- + Trang bị thiết bị phòng học chung các bộ môn, phòng máy vi tính cho 100% số trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; 95% nhà trường được công nhận danh hiệu “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”.

#### **2.4. Giáo dục trung học phổ thông**

- Đến năm 2015:

- + Tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở vào học Trung học phổ thông: 75%;
- + Thu hút 98% học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được vào học Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên, các trường Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, trong đó tỷ lệ học sinh học Trung cấp chuyên nghiệp và trường dạy nghề đạt 12%; 5% học sinh Trung học phổ thông học trường ngoài công lập;
- + 100% giáo viên Trung học đạt chuẩn và 10% trên chuẩn ;
- + 90% giáo viên trường Trung học phổ thông sử dụng, có khả năng áp dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đổi mới phương pháp giáo dục và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh;
- + 25% trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia, 99,5% nhà trường được công nhận danh hiệu “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”.

- Đến năm 2020:

- + Thu hút 100% học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được vào học Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên, các trường Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, trong đó tỷ lệ học sinh học Trung cấp chuyên nghiệp và trường dạy nghề đạt 20%; 8% học sinh Trung học phổ thông học trường ngoài công lập;
- + Duy trì tỷ lệ 100% học sinh được học Ngoại ngữ, Tin học và giáo dục hướng nghiệp. 100% các trường Trung học phổ thông thực hiện phân ban giáo dục; 30% trường thực hiện học 2 buổi/ngày;
- + 100% giáo viên Trung học đạt chuẩn và 15% trên chuẩn;
- + 100% giáo viên trường Trung học phổ thông sử dụng, có khả năng áp dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đổi mới phương pháp giáo dục và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh;
- + Phân đầu đến năm 2020 mỗi huyện có ít nhất 1 trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; 100% nhà trường được công nhận danh hiệu “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”.

#### **2.5. Giáo dục thường xuyên**

- Đến năm 2015:

- + Cải tiến chất lượng các chương trình, tài liệu xoá mù chữ, sau xoá mù chữ và bổ túc (*mở rộng độ tuổi xoá mù chữ đến 45 tuổi*), nâng cao chất lượng hoạt động các trung tâm học tập cộng đồng và trung tâm GDTX.
  - + Đảm bảo thu hút được 65% số người lao động; 100% cán bộ xã phường, thị trấn, huyện, thành phố. 90% cán bộ công chức, viên chức được tiếp cận và hưởng thụ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao hiểu biết, cập nhật kiến thức.
  - + Hàng năm huy động trên 10% HS tốt nghiệp THCS dưới 21 tuổi và cán bộ cơ sở ra học bổ túc THPT, góp phần hoàn thành các tiêu chuẩn phổ cập theo đúng tiến độ.
  - + Mỗi xã có 1 Trung tâm HTCD, tăng cường bồi dưỡng chuyên đề bồi dưỡng, cập nhật kiến thức khoa học kỹ thuật, công nghệ cho các đối tượng có nhu cầu.
  - + Hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông cho 100% HS THCS, THPT;
- Phần đầu đến năm 2020:
- + Hàng năm huy động trên 15% HS tốt nghiệp THCS dưới 21 tuổi và cán bộ cơ sở ra học bổ túc THPT, góp phần hoàn thành các tiêu chuẩn phổ cập theo đúng tiến độ.
  - + Hàng năm có 80% dân số được học ít nhất 01 chương trình GDTX
  - + Đội ngũ GV và cán bộ quản lý: Xây dựng đội ngũ GV, hướng dẫn viên, cộng tác viên và cán bộ quản lý GDTX đủ về số lượng, đa dạng về cơ cấu theo nội dung học tập của người dân; đảm bảo về chất lượng làm điều kiện căn bản thực hiện phát triển GDTX.
  - + Nguồn lực tài chính: Đầu tư xây dựng cơ bản, các trang thiết bị dạy và học, chi trả chế độ, thực hiện chương trình PCGD và các chương trình khác.

## **2.6. Giáo dục TCCN, cao đẳng và đại học**

+ Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở và liên thông giữa các cấp học và trình độ ĐT, để đến năm 2015 các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có đủ khả năng tiếp nhận 25%-30% số HS tốt nghiệp trung học cơ sở vào học.

+ Hoàn thiện mạng lưới trường, lớp theo quy hoạch phát triển ngành. Thành lập Trường ĐH Buôn Ma Thuột, trường Cao đẳng y tế, trường Cao đẳng kinh tế - kỹ thuật, trường Cao đẳng Bách khoa.

+ Phần đầu tăng tỉ lệ lao động qua ĐT đạt 55% vào năm 2020 (trong đó GD nghề nghiệp là 45%)

+ Mỗi năm cần đào tạo chính qui cho 7.000 - 8.000 sinh viên có trình độ CĐ, đào tạo cho 800- 1000 sinh viên có trình độ đại học. Mở rộng đào tạo các ngành kinh tế và kỹ thuật, văn hoá- nghệ thuật, xã hội và nhân văn; chú trọng đào tạo các ngành tin học, ngoại ngữ.

## **IV. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

## **ĐẾN NĂM 2020**

### **1. Quy hoạch phát triển mạng lưới giáo dục mầm non, phổ thông**

#### **1.1. Định hướng chung:**

- Đối với GD mầm non: Mỗi xã/phường/thị trấn đều có trường Mầm non độc lập; 100% thôn, buôn có nhà lớp học mầm non (điểm trường)
- Đối với GD phổ thông:
  - + Tiểu học: mỗi xã/phường/thị trấn đều có trường Tiểu học độc lập.
  - + Trung học cơ sở: mỗi xã/phường/thị trấn đều có trường Trung học cơ sở độc lập;
  - + Trung học phổ thông: mỗi huyện có từ 2 trường Trung học phổ thông trở lên. Đối với một số huyện có đông dân số hoặc địa bàn rộng sẽ quy hoạch thêm trường Trung học phổ thông ;
  - + Thành phố Buôn Ma Thuột, qui hoạch trường theo hướng để đáp ứng nhân lực qui hoạch xây dựng thành phố động lực trung tâm vùng Tây Nguyên;
  - + Đối với trường có nhiều cấp học hiện có (cấp 1-2): xây dựng thêm để tách thành các trường độc lập;
  - + Đối với trường Phổ thông dân tộc nội trú: mỗi huyện có một trường Phổ thông dân tộc nội trú. Tại thị xã Buôn Hồ xây mới trường Trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, xây mới trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Krông Búk;
  - + Phát triển các trường Phổ thông dân tộc bán trú ở những xã khó khăn theo định hướng của tỉnh và hướng dẫn của Trung ương;
  - + Hạn chế việc phát triển điểm trường lẻ, chỉ lập điểm trường lẻ ở những vùng dân cư cách xa nhau, giao thông khó khăn.

#### **1.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới giáo dục mầm non** (Bảng 7 – Phụ lục)

- Quy hoạch các trường mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non.
- Đến 2015, trên địa bàn toàn tỉnh có 278 trường mầm non, trong đó có trên 25% trường MN đạt chuẩn quốc gia.
- Đến 2020, trên địa bàn toàn tỉnh có 319 trường mầm non, trong đó có trên 40% trường MN đạt chuẩn quốc gia ở mức 1, 2.
- Tăng số nhóm, lớp theo định biên số trẻ: Cụ thể là nhà trẻ 8 cháu/cô; mẫu giáo 2 cô/lớp có từ 20-30 trẻ.
- Đến năm 2020, 100% số phường, xã có trường mầm non, các điểm trường chính có đủ phòng học và các phòng chức năng. Các điểm trường lẻ không có phòng học tạm, học nhờ .
- 100% các trường có tường bao, hàng rào cây xanh, có cổng, biển trường.

#### **1.3. Quy hoạch phát triển mạng lưới giáo dục phổ thông** (Bảng 8 – Phụ lục)

##### **a. Trường tiểu học** (Bảng 9 –Phụ lục)

- Để nâng cao chất lượng dạy và học và tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em,

đặc biệt trẻ vùng sâu, vùng xa có thể đến trường, đến năm 2015 hoàn thành việc tách các trường tiểu học ra khỏi các trường PTCS (5 trường PTCS), đảm bảo mỗi xã có 1 trường tiểu học. Đến năm 2015, số trường tiểu học là 438 trường, trong đó có trên 50% số trường đạt chuẩn quốc gia, 3 trường tiểu học Phổ thông DT bán trú; đến năm 2020, tổng số trường tiểu học là 473 trường, trong đó có 65% số trường đạt chuẩn quốc gia ở mức 1 và mức 2.

- Cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị: Đến năm 2020 có 100% số phòng học đạt từ cấp 4 trở lên, trong đó 90% số phòng học kiên cố; 100% trường tiểu học có công trình vệ sinh, nước sạch và cảnh quan xanh, sạch, đẹp; 100% phòng học có đủ bàn, ghế, bảng đen đúng quy cách; về cơ bản đủ thiết bị học tập; 80% số trường có thư viện đạt chuẩn.

**b. Trường THCS** (Bảng 9 và 10 – Phụ lục)

- Đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 235 trường, trong đó có trên 35% số trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 259 trường trong đó có trên 55% số trường đạt chuẩn quốc gia.

- Hoàn thành việc tách các trường THCS ra khỏi trường PTCS vào năm 2015, đảm bảo 100% các xã có trường THCS.

- Phấn đấu đến năm 2020, phát triển 12 trường Phổ thông cơ sở dân tộc bán trú tại các xã vùng khó khăn để thu hút con em các dân tộc ít người đến học.

- Đến năm 2020, các trường THCS không còn phòng học cấp 4; 90% số trường THCS có thư viện đạt chuẩn; 100% phòng học có đủ bàn ghế, bảng đen đúng quy cách.

**c. Trường THPT** (Bảng 11 –Phụ lục)

+ Đến 2015, trên địa bàn tỉnh có 58 trường THPT, trong đó có trên 20% trường THPT đạt chuẩn Quốc gia.

+ Đến 2020, trên địa bàn tỉnh có 65 trường THPT, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục và từng bước hiện đại hóa nhà trường theo chuẩn, phấn đấu đến năm 2020 có trên 35% trường THPT đạt chuẩn Quốc gia, mỗi huyện có ít nhất 1 trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

+ 100% số trường sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy và học; 100% số trường THPT có thư viện đạt chuẩn.

+ Hoàn thiện việc hiện đại hóa trường THPT Chuyên của tỉnh và xây mới trường PTDTNT cấp tỉnh. 30% huyện, thành phố được công nhận phổ cập bậc trung học.

+ Số trường THPT thành lập mới giai đoạn 2011 – 2020 (13 trường), trong đó:

Thành phố Buôn Ma Thuột (4 trường tư thục; 1 trường công lập);



Thị xã Buôn Hồ (1 trường nội trú THPT);  
Huyện Ea H'Leo (2 trường công lập);  
Huyện Lắk (1 trường công lập);  
Huyện Cư Kuin (1 trường công lập);  
Huyện Krông Năng (1 trường công lập);  
Huyện Ea Kar (1 trường công lập);  
huyện Cư M'gar (1 trường).

## **2. Quy hoạch phát triển mạng lưới GDTX, TCCN, CĐ và ĐH**

### **2.1. GDTX (Bảng 12 –Phụ lục)**

+ Phát triển và hoàn thiện hệ thống trung tâm GDTX và trung tâm học tập cộng đồng của tỉnh: Đến năm 2020, trên địa bàn của tỉnh sẽ có 17 TTGD TX trong đó mỗi huyện/TP có 1 trung tâm, và 184 trung tâm HTCĐ. Tiếp tục xây mới, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các TTGD TX đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của nhân dân trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện được những mục tiêu đặt ra.

+ Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và nâng cao năng lực hoạt động của các trung tâm GDTX và trung tâm HTCĐ. Đảm bảo các TTHTCĐ có trụ sở riêng, cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng.

+ Phân đầu đến 2020: 100% các huyện, thành phố có Trung tâm GDTX hoạt động có hiệu quả và 100% xã, phường có trung tâm học tập cộng đồng.

+ Đến năm 2015 hoàn thành việc xây dựng mới Trung tâm GDTX huyện Krông Búk. Dự kiến thành lập mới 1 trung tâm GDTX tại Ea Kar theo qui hoạch địa giới hành chính của tỉnh đến năm 2020.

### **2.2. Giáo dục TCCN, CĐ và ĐH (Bảng 13- Phụ lục)**

Mạng lưới cơ sở giáo dục GDTCCN, CĐ và ĐH:

Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị GD: Xây dựng mạng lưới các cơ sở GDTCCN, CĐ và ĐH đa dạng về loại hình, đảm bảo số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

- TCCN: Củng cố các trường TCCN hiện có, đào tạo TCCN trong các trường cao đẳng, sau khi một số trường TCCN trên địa bàn tỉnh đã chuyển thành trường Cao đẳng.

+ Đến 2015 có 6 trường gồm; Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đắk Lắk, Trung cấp Sư phạm Mầm non, Trung cấp Trường Sơn, Trung cấp Tây Nguyên, Trung cấp Đắk Lắk, Trung cấp Đam San.

+ Đến 2020 có 4 trường gồm; Trung cấp Sư phạm Mầm non, Trung cấp Trường Sơn, Trung cấp Đắk Lắk, Trung cấp Đam San;

- Cao đẳng: Thành lập trường Cao đẳng Y tế, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Đắk Lắk trên cơ sở nâng cấp trường Trung cấp Y tế, Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật

Đắk Lắk; Cao đẳng Bách khoa Tây Nguyên.

+ Đến 2015 có 4 trường gồm; Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk, Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật, Cao đẳng Y tế, Cao đẳng Bách khoa Tây Nguyên.

+ Đến 2020 có 5 trường gồm: Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk, Cao đẳng Y tế, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Đắk Lắk, Cao đẳng Bách khoa Tây Nguyên, Cao đẳng Tây Nguyên (trên cơ sở nâng cấp trường Trung cấp Tây Nguyên);

- Đại học:

+ Đến 2015 có 2 trường và 2 phân hiệu đại học gồm; Đại học Tây Nguyên, thành lập Đại học Buôn Ma Thuột, phân hiệu Đại học Đông Á, Phân hiệu đại học Bình Dương.

+ Đến 2020 có 4 trường và 2 phân hiệu gồm; Đại học Tây Nguyên, Đại học Buôn Ma Thuột, Đại học Văn hóa Nghệ thuật Tây Nguyên (nâng cấp từ Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật), Đại học Y Dược (tách từ khoa Y trường Đại học Tây Nguyên), phân hiệu Đại học Đông Á, Phân hiệu đại học Bình Dương.

## **V. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CBQL, GV**

### **1. Đội ngũ CBQL&GV mầm non (Bảng 14 và 15 –Phụ lục)**

*Đối với bậc học Mầm non, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục mầm non theo từng giai đoạn và dưới nhiều hình thức. Chỉ tiêu cụ thể của chương trình phát triển đội ngũ CB, GV MN .*

### **2. Đội ngũ CBQL&GV phổ thông (Bảng 16,17,18 và 19 – Phụ lục)**

- Chuẩn hóa; đào tạo GV TH, THCS theo địa chỉ huyện/ TP; rút kinh nghiệm để tiếp tục điều chỉnh nội dung và cơ cấu lại thời gian đào tạo để đào tạo mới GV THCS dạy 2 môn toàn cấp, đào tạo bổ sung chuyên ngành 2 cho toàn bộ GV THCS hiện nay để đáp ứng trình độ chuyên môn và số lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT trong điều kiện các trường THCS của tỉnh đi vào ổn định.

- Tiếp tục liên kết với các trường ĐH mở các khoá đào tạo, bồi dưỡng trình độ ĐH, SĐH cho GV MN và PT (*đặc biệt là giáo viên ở các trường chuyên, phân ban*). Đồng thời, tỉnh sẽ từng bước hình thành một bộ phận giáo viên có trình độ cao, năng lực sư phạm giỏi có trình độ cao đáp ứng yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện ở tất cả các bậc học.

- Khẩn trương thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực về CNTT từ nay đến năm 2020 của Chính phủ và tham gia chuẩn bị nhân lực, đáp ứng Đề án dạy tin học, ứng dụng CNTT và truyền thông trong trường phổ thông của ngành.

- Sắp xếp, bố trí đội ngũ giáo viên các bộ môn ở các vùng, miền, phù hợp khả năng chuyên môn. Quan tâm, mạnh dạn giao việc thực hiện các chuyên đề, các công việc chuyên môn cho đội ngũ giáo viên trẻ, có trình độ đào tạo trên

chuẩn.

- Xây dựng và phê duyệt qui hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của tỉnh đến năm 2020.

- Căn cứ vào qui định về định mức biên chế cho giáo viên phổ thông, qui mô phát triển đội ngũ giáo viên phổ thông Đắk Lắk đến năm 2020 (xem phụ lục)

### **3. Đội ngũ CBQL&GV giáo dục thường xuyên (Bảng 20 - Phụ lục)**

Đảm bảo đủ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên cho hệ thống giáo dục thường xuyên theo quy định. Nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ và trình độ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên theo đặc thù của giáo dục người lớn.

### **4. Đội ngũ CBQL&GV TCCN, CĐ, ĐH**

- Đảm bảo đủ cán bộ quản lý và đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng và cơ cấu ngành nghề và trình độ cho hệ thống giáo dục TCCN, CĐ, ĐH theo quy định (Bảng 21 - Phụ lục)

## **VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐẾN 2025**

Đến năm 2025, Đắk Lắk phải phấn đấu trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo có uy tín ở khu vực Tây Nguyên, với chất lượng giáo dục cao đủ sức cạnh tranh trong nước và khu vực ở các ngành: Sư phạm, Kinh tế, Nông - Ngư, Kỹ thuật - Công nghệ với các mặt sau:

1. Quy mô, mạng lưới giáo dục & đào tạo giai đoạn 2021-2025 đủ năng lực đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân và nhu cầu nhân lực của sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia xếp vào những tỉnh, thành khá của cả nước.

2. Chất lượng giáo dục & đào tạo giai đoạn 2021-2025 Đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện, đại trà, mũi nhọn và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động trong tỉnh và khu vực. Đến 2025, giáo dục - đào tạo của tỉnh được xếp thứ hạng khá của cả nước.

3. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ QLGD thời kỳ 2021-2025 đảm bảo đủ về số lượng và cơ cấu môn học và ngành nghề cũng như trình độ đào tạo. Đạt chuẩn 100%.

4. Cơ sở vật chất giáo dục thời kỳ 2021-2025 đảm bảo 100% phòng học các cơ sở giáo dục đạt mức kiên cố, các cơ sở giáo dục đạt 100% những điều kiện cho việc tổ chức dạy học.

5. Hệ thống giáo dục ĐH, CĐ, TCCN trên địa bàn tỉnh được phát triển đảm bảo nhu cầu học tập của xã hội và nhân lực của thị trường lao động của tỉnh và khu vực

5. Xóa bỏ sự bất bình đẳng về điều kiện và cơ hội học tập của các dân tộc, các vùng miền trong tỉnh. Thiết lập một hệ thống giáo dục thường xuyên và suốt đời.

## **VII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO**

Để đạt được mục tiêu đặt ra, trong mỗi giai đoạn phát triển cần cụ thể hóa thành các chương trình, đề án và kế hoạch cho phát triển Giáo dục - Đào tạo sau:

### **1. Chương trình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

#### *a. Mục tiêu tổng quát*

Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đủ về số lượng đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và chuẩn nghề nghiệp.

#### *b. Mục tiêu cụ thể*

Phấn đấu đến 2020, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý các cấp từ mầm non đến THPT đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng; trong đó, tỷ lệ trên chuẩn ở mẫu giáo là 30%, tiểu học 35%, THCS là 45%, THPT là 30%.

#### *c. Các nhiệm vụ và giải pháp chính*

- Thực hiện việc đánh giá giáo viên theo Chuẩn nghề nghiệp, đánh giá cán bộ lãnh đạo theo Chuẩn Hiệu trưởng do Bộ GD&ĐT ban hành.

- Sở GD&ĐT xây dựng đề án đào tạo và nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

- Lập kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng cho các giáo viên, giảng viên các cấp học về đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập của HS, sinh viên.

- Thực hiện các chương trình bồi dưỡng cho cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Khuyến khích giáo viên và cán bộ quản lý thuộc diện quy hoạch đi đào tạo để nâng cao trình độ.

- Thực hiện phân cấp quản lý cho các CSGD theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý tài chính, quản lý nhân sự, tổ chức quá trình dạy học và đào tạo.

#### *Giai đoạn 1 ( 2011 – 2015):*

- Thực hiện việc đánh giá giáo viên tiểu học theo Chuẩn nghề nghiệp, đánh giá cán bộ lãnh đạo theo Chuẩn Hiệu trưởng do Bộ GD&ĐT ban hành.

- Sở GD&ĐT xây dựng đề án đào tạo và nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

- Lập kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng cho các giáo viên về đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập của HS, sinh viên.

- Thực hiện các chương trình bồi dưỡng cho cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Khuyến khích giáo viên và cán bộ quản lý thuộc diện quy hoạch đi đào tạo để nâng cao trình độ.

#### *Giai đoạn 2 (2016 –2020):*

- Thực hiện việc đánh giá giáo viên THCS, THPT. Đảm bảo giáo viên đủ về

số lượng, đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ.

- Xây dựng đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, có sức khỏe, có trách nhiệm và kinh nghiệm quản lý. 100% CBQL có trình độ trung cấp lý luận chính trị và quản lý hành chính nhà nước trở lên và hoàn thành chương trình quản lý theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

## **2. Đề án xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia**

### *a. Mục tiêu tổng quát*

Làm chuyển biến nhận thức về quan điểm, mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trong các cấp, các ngành, nhất là ngành GD&ĐT; trên cơ sở đó, huy động sức mạnh tổng hợp của mọi lực lượng trong xã hội để xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục; trình độ, năng lực của đội ngũ CBQL, giáo viên; về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng tiếp cận với trình độ chung của cả nước và của các nước phát triển, phục vụ cho sự phát triển của tỉnh nhà.

### *b. Mục tiêu cụ thể*

- Đến năm 2015: MN 25%; TH 50%; THCS 35%; THPT 20% đạt chuẩn

- Đến năm 2020: MN 40%; TH 65%; THCS 55%; THPT 35% đạt chuẩn

### *c. Các nhiệm vụ và giải pháp chính*

- Về tổ chức nhà trường: Nhà trường phải thành lập đầy đủ các tổ chức, đoàn thể và hội đồng nhà trường theo qui định của Điều lệ trường học; phải có kế hoạch hoạt động cho năm học, học kỳ, tháng và tuần; có biện pháp và tổ chức thực hiện kế hoạch đúng tiến độ. Xây dựng sự đoàn kết, nhất trí và triển khai tốt sự phối hợp giữa các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để hoàn thành tốt nhiệm vụ nhà trường.

- Về cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên: Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Hằng năm thực hiện nghiêm túc việc đánh giá hiệu trưởng theo chuẩn hiệu trưởng; từ đó đề xuất điều chuyển và thay đổi chức vụ đối với cán bộ quản lý không đạt yêu cầu. Thực hiện việc bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên để đội ngũ các trường trong đề án đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia.

- Về chất lượng giáo dục: Huy động tối đa học sinh ra lớp, duy trì tốt sĩ số học sinh. Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phù hợp với đối tượng học sinh, phát huy tính tích cực chủ động, sáng tạo của người học. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy và học ở từng cấp học. Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ và nhóm chuyên môn, đổi mới

hình thức sinh hoạt chuyên môn tránh đi vào chủ yếu là giải quyết sự vụ hành chính. Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh theo chuẩn kiến thức, kỹ năng. Kiện toàn và nâng cao năng lực đối với công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục ở các cấp.

- Về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học: Đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học bám sát tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia. Tăng cường công tác tự chủ tài chính đối với các trường xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

### **3. Kế hoạch thành lập và tổ chức hoạt động các trường Phổ thông dân tộc bán trú**

#### *a. Mục tiêu tổng quát*

Tiến hành rà soát các trường Tiểu học, THCS hiện có về điều kiện thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú (PT DTBT) và tiến hành các thủ tục thành lập các trường PT DTBT bậc tiểu học, cấp THCS nhằm nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số.

#### *b. Mục tiêu cụ thể*

Đến năm 2015, thành lập và đi vào hoạt động 9 trường PTDT bán trú ở tiểu học, THCS với gần 2.000 học sinh bán trú.

#### *c. Các nhiệm vụ, giải pháp chính*

a) Về xét duyệt học sinh bán trú: Việc xét duyệt học sinh bán trú dựa vào “Tiêu chí học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk” được UBND tỉnh ban hành.

- Tổ chức xét duyệt học sinh bán trú: Việc xét duyệt học sinh bán trú được thực hiện theo từng năm học. Thời gian xét duyệt học sinh bán trú hàng năm của các huyện, thành phố hoàn thành trước khai giảng năm học mới 30 ngày. Việc thành lập Hội đồng xét duyệt và tổ chức xét duyệt học sinh bán trú thực hiện theo Điều 14, Điều 15 Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PT DTBT.

- Về báo cáo kết quả xét duyệt học sinh bán trú năm học và dự báo số lượng học sinh bán trú cho năm học tiếp theo:

+ Căn cứ quyết định của UBND cấp huyện phê duyệt kết quả xét duyệt học sinh bán trú của các trường, phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp số lượng học sinh bán trú của các trường trên địa bàn trong năm học, báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 05 tháng 8 hàng năm; trên cơ sở đó, Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt chỉ tiêu học sinh bán trú và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo vào đầu năm học mới.

+ Trên cơ sở số lượng học sinh bán trú của các trường Tiểu học, THCS trong năm học, số trẻ Mẫu giáo 5 tuổi chuẩn bị vào lớp 1 của các địa phương, phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp dự báo số lượng học sinh bán trú cho năm học tiếp theo của các trường gửi Sở Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 9 hàng năm; trên cơ sở đó, Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp báo cáo UBND tỉnh làm cơ sở để xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú năm tới.

b) Thành lập trường PT DTBT: Căn cứ vào điều kiện thành lập trường PT DTBT, UBND các huyện chỉ đạo phòng Giáo dục và Đào tạo, UBND các xã, phường hoàn thành các thủ tục trình UBND huyện quyết định thành lập trường PT DTBT theo quy hoạch của tỉnh.

- Tổ chức hoạt động giáo dục trong các trường PT DTBT: Trên cơ sở tham mưu, đề xuất của Phòng Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện tạo điều kiện cần thiết (về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất phục vụ bán trú...) để các trường PT DTBT đi vào hoạt động, đảm bảo việc dạy, học và tổ chức các hoạt động bán trú cho học sinh. Việc tổ chức các hoạt động giáo dục trong trường PT DTBT thực hiện theo Điều 16, Điều 17 của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PT DTBT.

c) Thực hiện các chế độ, chính sách đối với trường PT DTBT, học sinh bán trú và cán bộ, giáo viên trong trường PT DTBT:

- Đối với học sinh bán trú và trường PT DTBT: Thực hiện theo Thông tư liên tịch của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo – Tài chính – Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Đối với cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên trường PT DTBT: Thực hiện theo chế độ đã được quy định tại Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

#### **4. Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên**

##### *a. Mục tiêu tổng quát*

Tăng cường đầu tư và quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học nhằm từng bước hiện đại hóa nhà trường theo hướng chuẩn hóa.

##### *b. Mục tiêu cụ thể*

- Xây dựng các phòng học mới kiên cố để thay thế phòng tạm thời. Các phòng học kiên cố và bán kiên cố đang xuống cấp, được cải tạo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn đúng với quy chuẩn trường học.

- Có đủ phòng học đáp ứng yêu cầu phát triển về quy mô giáo dục cho các cấp học và đảm bảo để tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày ở MN, tiểu học và THCS.

*c. Các nhiệm vụ và giải pháp chính*

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá, tăng cường các nguồn lực cho phát triển giáo dục, tranh thủ sự hỗ trợ đầu tư của các dự án để thu hút thêm nguồn lực xây dựng phát triển giáo dục.

- Nâng cấp và đổi mới trang thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hoá, tăng cường CSVC kỹ thuật cho việc đổi mới phương pháp dạy học, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng và sửa chữa trường học, trước hết đối với vùng kinh tế khó khăn, vùng cao, vùng sâu theo hướng hiện đại hóa và chuẩn hóa.

*d. Lộ trình triển khai*

*Giai đoạn 1 ( 2011 – 2015):*

- Đến năm 2011 tập trung vốn để xây dựng thêm phòng học để thay thế phòng học tạm thời và cải tạo nâng cấp 1 số phòng học bán kiên cố hiện có.

- Đến năm 2015 đảm bảo 75% phòng học được xây dựng kiên cố và xây dựng bổ sung phòng học để đảm bảo cho 60-70% HS TH và 35% HS THCS được học 2 buổi/ngày. Từng bước đầu tư trang thiết bị để hiện đại hóa nhà trường.

*Giai đoạn 2 (2016 –2020):*

- Xây dựng và bổ sung phòng học để 80% HS TH và 50-60% HS THCS được học 2 buổi/ngày.

- Đầu tư kinh phí xây dựng để đạt được đến năm 2020 có 40% CSGDMN, 65% trường TH, 55% trường THCS và 35% trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

## **5. Chương trình phổ cập giáo dục phổ thông**

*a. Mục tiêu tổng quát*

Duy trì, củng cố và phát triển thành quả của công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS. Đảm bảo hầu hết thanh thiếu niên từ 15 – 21 tuổi sau khi tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập đạt trình độ trung học và nghề phổ thông, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH của tỉnh.

*b. Mục tiêu cụ thể*

Củng cố, phát huy kết quả CMC, phổ cập GD tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập THCS, chú ý quan tâm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là trẻ khuyết tật. Phần đầu không còn trẻ 15 tuổi bị mù chữ. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện phổ thông. Giảm tỷ lệ HS lưu ban, bỏ học. Đảm bảo duy trì nâng cao tỷ lệ HS vào THPT và nghề, đảm bảo tỷ lệ HS hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học và THCS; tốt nghiệp THPT hàng năm trên 94%. Phần đầu đến năm



2020, 40% huyện, TP, TX đạt chuẩn về phổ cập giáo dục bậc trung học.

*c. Các nhiệm vụ và giải pháp chính*

- Phát triển và hoàn thiện mạng lưới trường học trong toàn tỉnh, đặc biệt ở các vùng khó khăn.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đồng bộ về loại hình, đạt chuẩn về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ. Có chính sách ưu đãi cho giáo viên tham gia giảng dạy các lớp phổ cập.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ vật chất tinh thần cho HS nghèo, đặc biệt HS dân tộc, HS ở những vùng khó khăn.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục. Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, hội đồng nhân dân và UBND các cấp. Làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò, tác dụng, mục tiêu, đối tượng PCGD. Tiến hành vận động đối tượng trong độ tuổi ra lớp. Vận động cộng đồng đóng góp hỗ trợ về tài chính, cơ sở vật chất cho công tác phổ cập. Tiếp tục xây dựng mối liên kết giữa ngành giáo dục với các ngành, đoàn thể, các dự án, các chương trình (khuyến nông, khuyến ngư, xoá đói giảm nghèo, xây dựng thôn, buôn văn hoá...) để đảm bảo chất lượng giáo dục.

*d. Lộ trình phổ cập giáo dục trung học và nghề nghiệp*

*Giai đoạn 1 ( 2011 – 2015):*

- Giữ vững thành tựu PCGD, đầu tư phát triển chất lượng đào tạo

- Tập trung giải quyết các điều kiện về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất trường học cho các loại hình trường .

*Giai đoạn 2 (2016 –2020):* Ổn định, phát triển bền vững theo các hướng:

- Củng cố, nâng cao kết quả đạt được ở những đơn vị đã được công nhận đạt chuẩn.

- Tập trung ưu tiên hỗ trợ các điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật cho những địa phương để đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học.

## **6. Kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015**

*a. Mục tiêu tổng quát*

Bảo đảm hầu hết trẻ em 5 tuổi được đến lớp, được chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, tiếng Việt và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng cho trẻ vào lớp 1. Đến năm 2015, tỉnh đạt tiêu chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non (PCGDMN) cho trẻ 5 tuổi với 100% số huyện, thành phố đạt tiêu chuẩn PCGDMN trẻ 5 tuổi.

*b. Mục tiêu cụ thể*

- *Trẻ MG 5 tuổi:* Huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 98%; trong đó có 90% số trẻ được học 2 buổi/ngày; 100% các trường thực hiện theo Chương trình GDMN mới.

100% trẻ MG 5 tuổi người DTTS được chuẩn bị tiếng Việt. Tỷ lệ chuyên cần của trẻ MG 5 tuổi đạt từ 90%-95%. Tỷ lệ trẻ MG 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 10%.

- *Giáo viên:* Đến năm học 2014 – 2015, 100% lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ giáo viên theo quy định, có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn; phân đầu đến năm 2015 có từ 80% trở lên giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

- *Cơ sở vật chất:* 100% lớp MG 5 tuổi có đủ phòng học theo hướng kiên cố, đạt chuẩn. 100% lớp MG 5 tuổi có bộ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện Chương trình GDMN mới. 100% trường MN vùng thuận lợi có các bộ đồ chơi ngoài trời, bộ thiết bị nội thất dùng chung lớp học, có phần mềm trò chơi ứng dụng công nghệ thông tin, làm quen với vi tính để học tập.

### *c. Các nhiệm vụ giải pháp chính*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm đối với các cấp, các ngành, gia đình và cộng đồng về chủ trương, mục đích, ý nghĩa của PCGDMN trẻ 5 tuổi nhằm nâng cao chất lượng GDMN và phát triển nguồn nhân lực thông qua các hình thức và các loại phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường, củng cố, mở rộng quy mô, mạng lưới GDMN

+ Duy trì, phát triển số trường, lớp mầm non công lập đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho 100% trẻ 5 tuổi đi học; tiếp tục tách và thành lập mới trường mầm non tại các xã, phường chưa có trường mầm non riêng biệt; đảm bảo tất cả các xã vùng khó khăn và vùng dân tộc đều có trường với quy mô ít nhất 3 lớp ở trung tâm và các điểm lớp lẻ.

+ Thành lập và phát triển trường, lớp mầm non; tập trung một số điểm lớp lẻ (1, 2 lớp/điểm lẻ) gần nhau thành một điểm trường có ít nhất từ 2 - 3 lớp trở lên để thuận lợi trong việc đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, sân chơi. Mở lớp lẻ, xóa thôn, buôn trắng về GDMN đối với vùng sâu, vùng xa. Khuyến khích phát triển và thành lập mới các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tiến hành rà soát quy hoạch, bổ sung, điều chỉnh có đủ quỹ đất để xây dựng trường, lớp cho GDMN 5 tuổi và 3, 4 tuổi.

- Tăng cường huy động trẻ em trong độ tuổi mầm non ra lớp

+ Hàng năm huy động hầu hết trẻ em 5 tuổi đến lớp để thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày bằng Chương trình GDMN mới. Đến năm 2015 trẻ 5 tuổi đến lớp đạt 98%; duy trì trên 70% trẻ 3,4 tuổi và 15% trẻ nhà trẻ đến lớp.

+ Hàng năm, đưa chỉ tiêu PCGDMN trẻ 5 tuổi vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của từng huyện, thành phố và xã/phường/thị trấn để chỉ đạo thực hiện; đưa việc thực hiện PCGDMN trẻ 5 tuổi vào hương ước, quy ước của thôn, buôn; đưa kết quả thực hiện PCGDMN trẻ 5 tuổi vào tiêu chuẩn bình xét, đánh giá các tổ chức cơ sở Đảng, chính quyền, đoàn thể, bình xét gia đình văn hoá và đơn vị văn hoá. Cấp uỷ,

chính quyền địa phương giao trách nhiệm cho các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn phối hợp vận động các gia đình đưa trẻ em trong độ tuổi mầm non đến trường, nhóm, lớp và vận động trẻ 5 tuổi đến trường, lớp học 2 buổi/ngày.

+ Tăng cường cơ sở vật chất nhằm đảm bảo đủ phòng nhóm, lớp, đủ các điều kiện về đồ dùng, đồ chơi, phương tiện thiết bị dạy và học; tăng chỉ tiêu biên chế giáo viên mầm non đủ theo quy định số giáo viên/nhóm, lớp;...

+ *Về chất lượng chăm sóc*

Duy trì và phát triển hệ thống trường, lớp bán trú phù hợp tình hình thực tế tại địa phương nhằm cho trẻ được ăn, ngủ trưa tại trường, lớp học; đảm bảo cho việc thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày và giảm tỷ lệ trẻ suy dưỡng trong trường, lớp mầm non. Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa, trẻ tàn tật, khuyết tật khó khăn về kinh tế, trẻ em thuộc diện hộ nghèo theo quy định của nhà nước.

Tăng cường các nguồn kinh phí đầu tư xây dựng phòng lớp học 5 tuổi kiên cố theo hướng chuẩn hoá ở trung tâm và các điểm lẻ, đảm bảo đủ diện tích và các điều kiện sinh hoạt, học tập cho trẻ (nước sạch, công trình vệ sinh,...) theo quy định của Bộ GD&ĐT; xây dựng bếp ăn một chiều; trang bị các đồ dùng, thiết bị phục vụ bán trú,... nhằm đảm bảo yêu cầu về an toàn, phòng tránh tai nạn thương tích, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm,...

+ *Về chất lượng giáo dục*

Triển khai thực hiện đại trà Chương trình GDMN mới cho tất cả các lớp mẫu giáo 5 tuổi, nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em 5 tuổi. Với các lớp mẫu giáo 5 tuổi ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS thực hiện Chương trình GDMN vùng khó.

Với những trường mầm non vùng thuận lợi thực hiện ứng dụng CNTT trong công tác quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ, cho trẻ làm quen với vi tính qua phần mềm Kidsmart.

Triển khai chương trình dạy Tập nói tiếng Việt cho trẻ em DTTS nhằm chuẩn bị tốt vốn tiếng Việt cho trẻ 5 tuổi trước khi vào lớp 1. Triển khai sử dụng Chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

**- Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý mầm non**

+ Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên:

Tuyển giáo viên mầm non nhằm đảm bảo đủ giáo viên cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi theo quy định về định mức giáo viên/lớp theo Điều lệ trường mầm non và Thông tư số 71/2007/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2007 về hướng dẫn định mức biên chế sự

nghiệp trong các cơ sở GDMN công lập, đáp ứng yêu cầu phát triển các lớp bán trú; giao chỉ tiêu biên chế nhằm đảm bảo định mức giáo viên/lớp và đảm bảo biên chế 02 giáo viên/lớp đối với các lớp mẫu giáo có tổ chức bán trú, tổ chức ăn trưa tại trường; đảm bảo đủ số lượng cán bộ quản lý cho mỗi hạng trường theo quy định.

Tiếp tục tổ chức cho giáo viên dạy vùng DTTS học tiếng DTTS tại địa bàn công tác bằng giải pháp: Mở lớp học tiếng DTTS tại huyện, thực hiện học phần trong chương trình đào tạo tại trường CĐSP.

Đổi mới nội dung và phương thức bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, cập nhật kiến thức và kỹ năng cho giáo viên để thực hiện Chương trình GDMN mới. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao chất lượng cho giáo viên người DTTS.

Tiếp tục thực hiện quản lý chất lượng giáo viên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non do Bộ GD&ĐT ban hành năm 2008; có từ 80% GVMN xếp loại Chuẩn từ mức Khá trở lên.

Bổ trí giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có năng lực, phẩm chất đạo đức dạy các lớp mẫu giáo 5 tuổi.

+ Về cơ chế, chính sách:

Thực hiện nghiêm túc việc đóng BHYT, BHXH cho giáo viên ngoài biên chế ở các loại hình trường.

Xây dựng cơ chế học phí mới theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 -2011 đến năm học 2014 – 2015, trong đó xây dựng cơ chế thu mức cao hơn với các trường mầm non cung ứng dịch vụ chất lượng cao, nơi cha mẹ HS có khả năng chi trả và có nhu cầu .

Các cơ sở GDMN tư thực, dân lập bảo đảm chế độ lương cho giáo viên không thấp hơn ở các cơ sở GDMN công lập và thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách cho giáo viên theo quy định hiện hành.

- Xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, bảo đảm ngân sách cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi.

+ Hằng năm ưu tiên dành nguồn kinh phí bố trí đủ từ ngân sách huyện, tỉnh, trung ương để thực hiện nhu cầu xây dựng phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi.

+ Trang bị đủ bộ thiết bị tối thiểu cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi để thực hiện Chương trình GDMN mới.

+ Trang bị đồ chơi ngoài trời cho các điểm trường.

+ Từng bước nâng định mức chi thường xuyên cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi hàng năm để đạt gần với mức quy định của Đề án Chính phủ vào năm 2015, đảm bảo khoảng 20% ngân sách GDMN được chi cho hoạt động chuyên môn.

+ Các trường mầm non công lập vùng khó khăn, vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa được nhà nước đảm bảo 100% kinh phí từ ngân sách để chi thường xuyên, bố trí đủ biên chế giáo viên để đảm bảo chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ.

*d. Lộ trình thực hiện*

- Năm 2015 toàn tỉnh được công nhận đạt tiêu chuẩn PCGDMN trẻ 5 tuổi.

- Đảm bảo tỷ lệ xã/phường/thị trấn phần đầu được công nhận chuẩn PCGDMN trẻ 5 tuổi hàng năm theo Đề án phổ cập được duyệt.

## **7. Chương trình xã hội hóa giáo dục**

*a. Mục tiêu tổng quát:* Huy động mọi nguồn lực của xã hội để phát triển sự nghiệp giáo dục.

*b. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện*

- Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền để cả hệ thống chính trị và nhân dân nhận thức đầy đủ sâu sắc về vị trí và vai trò của giáo dục, hiểu rõ được mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục của từng cấp học. Để từ đó đầu tư công sức và nguồn lực cho giáo dục.

- Huy động nhân dân, cộng đồng, cha mẹ HS đóng góp cho giáo dục bằng nhiều hình thức.

- Xây dựng mạng lưới trợ giáo là người dân tộc nhằm hỗ trợ các trường Tiểu học và Trung học cơ sở trong việc tạo mối quan hệ chặt giữa nhà trường và thôn, buôn nhằm thực hiện những mục tiêu giáo dục

- Xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường và cộng đồng để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Phát huy vai trò tích cực của Hội cha mẹ HS, các tổ chức đoàn thể xã hội như Công đoàn, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên tiên phong, Hội khuyến học và các tổ chức đoàn thể xã hội khác trong việc huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục.

- Tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống các trường ngoài công lập ở tất cả các ngành học, bậc học. Huy động sự đóng góp của nhân dân từ nhiều nguồn để chăm lo, phát triển sự nghiệp giáo dục và nâng cao dân trí.

- Vận động, phối hợp các lực lượng xã hội, khơi dậy trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia, hỗ trợ, chăm lo sự nghiệp giáo dục – đào tạo nói chung và đối với HS DTTS nói riêng.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư các trường phổ thông (tư thục) cung ứng dịch vụ chất lượng cao trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là thành phố BMT, Thị xã Buôn Hồ...

- Xây dựng Đề án xã hội hóa giáo dục đến năm 2020

## 8. Chương trình phát triển giáo dục thường xuyên

### a. Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng mạng lưới các CSGD thường xuyên đa dạng về loại hình, đảm bảo số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

### b. Nội dung của chương trình

- Bổ sung, mở rộng chức năng nhiệm vụ cho các cơ sở GDTX theo hướng bám sát nhu cầu học tập của các đối tượng và những yêu cầu của xã hội;

- Xây dựng các chương trình giáo dục và tài liệu học tập đáp ứng yêu cầu người học tại các CSGD thường xuyên.

### c. Một số giải pháp chủ yếu

- Khảo sát, đánh giá, xếp loại các CSGD thường xuyên;

- Khảo sát đánh giá nhu cầu học tập của mọi đối tượng.

- Xây dựng chương trình và tài liệu địa phương bổ sung cho chương trình và tài liệu của trung ương;

- Xây dựng và tăng cường đội ngũ theo Chương trình phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý GDTX;

- Đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất đảm bảo theo tiêu chuẩn.

## PHỤ LỤC - DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH

T/T	Tên chương trình, đề án, kế hoạch	Mục tiêu cuối cùng cần đạt
<b>I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN</b>		
1	Chương trình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Đến 2020, hầu hết đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GD trong tỉnh đạt chuẩn và trên chuẩn.
2	Đề án xây dựng trường chuẩn quốc gia	Phần đầu tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia tăng 5%/năm. Đến 2020 có 65% số trường trong tỉnh đạt chuẩn quốc gia
3	Kế hoạch thành lập và tổ chức hoạt động các trường phổ thông dân tộc bán trú và củng cố phát triển hệ thống trường PTDT Nội trú	-Tăng những điều kiện, cơ hội tiếp cận giáo dục cho con em dân tộc ít người, giảm bất bình đẳng trong giáo dục. Hỗ trợ xây dựng CSVCS cho các trường PTDTBT, các CSGD ở miền núi, vùng DTTS và vùng có nhiều khó khăn nhằm tạo điều kiện phổ cập vững chắc TH và THCS. Củng cố phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú theo hướng đạt chuẩn quốc gia, phần đầu trường PTDTNT trở thành trường hàng đầu về chất lượng giáo dục miền núi,

		vùng khó khăn, đáp ứng nguồn đào tạo cán bộ cho các dân tộc thiểu số
4	Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên	Đến 2020, Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà trường trong tỉnh được xây dựng và trang bị đầy đủ, đồng bộ theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hóa, đáp ứng mọi nhu cầu của tổ chức dạy và học.
5	Chương trình phổ cập giáo dục phổ thông	Duy trì, củng cố và phát triển thành quả của công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS. Đến 2020 có 40% huyện/TP, TX được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học.
6	Kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 - 2015	Phát triển hệ thống giáo dục mầm non đảm bảo thu hút phần lớn trẻ em trong độ tuổi đến trường
7	Chương trình xã hội hóa giáo dục	Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho phát triển giáo dục của tỉnh
8	Chương trình phát triển giáo dục thường xuyên	Xây dựng mạng lưới các CSGD thường xuyên đa dạng về loại hình, đảm bảo số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của xã hội.
9	Tin học hóa hệ thống quản lý giáo dục	Hệ thống GD-ĐT của tỉnh được trang bị đầy đủ các thiết bị thông tin và kết nối thành một hệ thống thông tin quản lý thống nhất từ các CSGD đến hệ thống quản lý giáo dục các cấp.
10	Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	Đến 2020, HS và SV sau khi tốt nghiệp các trường THPT, TCCN, CĐ, ĐH có khả năng sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ.

**I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH SẼ THỰC HIỆN**

1	Xây dựng xã hội học tập	Phát triển hệ thống GD-ĐT của tỉnh hoàn chỉnh, đồng bộ, liên thông, chuẩn hoá, hiện đại hoá đáp ứng mọi nhu cầu học tập của nhân dân và nhân lực cho phát triển KT-XH.
2	Chương trình đảm bảo chất lượng trường học	Đến năm 2020, 100% các trường tiểu học học cả ngày
3	Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đối với HS DTTS	Đến 2020 chất lượng GD đối với HS DTTS đạt tương đương HS người kinh trên địa bàn ở tất cả các cấp học
4	Phát triển hệ thống	Đến 2025, hệ thống GDDH và Nghề nghiệp của Tỉnh

	ĐH&NN của Tỉnh	là một hệ thống đào tạo mang tính đại chúng, tạo điều kiện, cơ hội và đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân và nhu cầu nhân lực có trình độ cao cho sự phát triển KT-XH của Tỉnh.
--	----------------	--



## **IX. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN**

Để có thể khắc phục được những hạn chế trong thời gian qua và thực hiện được những mục tiêu phát triển GD-ĐT và nguồn nhân lực theo lộ trình đến 2020 cần tiến hành những nhóm giải pháp chính sau:

### **1. Nhóm giải pháp về quản lý**

Mục tiêu: Đổi mới cơ chế, chính sách giáo dục cho phù hợp với địa phương có nhiều đồng bào dân tộc trên một địa bàn. Tăng cường công tác quản lý giáo dục và nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ các cấp. Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của giáo dục trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nội dung:

#### **1.1. Đổi mới cơ chế, chính sách giáo dục**

- Thu hút và đào tạo nhân tài, phục vụ cho sự nghiệp phát triển Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh. Có chính sách đối với học sinh giỏi và học sinh các huyện học ở Trường THPT Chuyên của tỉnh.

- Thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo. Tăng cường công tác phân cấp quản lý cho các cơ sở đào tạo theo hướng bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài công lập, đồng thời quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục đào tạo, bảo đảm quyền lợi của người học. Tin học hoá hệ thống quản lý giáo dục của tỉnh. Có chính sách thu hút học sinh tốt nghiệp loại giỏi ở các trường ĐH, các chuyên gia có trình độ cao về phục vụ địa phương.

- Tập trung đầu tư các cơ sở giáo dục trọng điểm, làm đòn bẩy nâng cao chất lượng Giáo dục và Đào tạo nhân lực.

- Trên cơ sở đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách nhà nước đầu tư cho Giáo dục - Đào tạo, có chính sách và biện pháp huy động sự đóng góp từ phía người sử dụng lao động thông qua việc thành lập quỹ hỗ trợ giáo dục do các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đóng góp.

- Các huyện, thành phố trong quy hoạch phát triển Kinh tế-Xã hội cũng như trong quy hoạch phát triển giáo dục phải có kế hoạch bố trí ưu tiên tạo điều kiện về đất đai để xây dựng các CSGD trên địa bàn ở những vị trí thuận lợi phù hợp với yêu cầu phát triển.

- Xây dựng thực hiện chính sách đối với loại hình trường PT DT bán trú, trường chất lượng cao và đào tạo học sinh DTTS chất lượng cao.

#### **1.2. Tăng cường công tác quản lý**

- Triển khai thực hiện Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BGD&ĐT-BNV của Bộ GD-ĐT và Bộ Nội vụ về quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.

- Đổi mới phương thức quản lý hướng tới tăng cường tự chủ và tự chịu

trách nhiệm của cơ sở kết hợp tăng cường công tác thanh tra và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Đổi mới tư duy quản lý giáo dục theo hướng giáo dục là một ngành không chỉ đóng vai trò công ích mà còn cung cấp dịch vụ giáo dục đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Đổi mới công tác kế hoạch hoá đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Các chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực là những chỉ tiêu cơ bản trong hệ thống các chỉ tiêu phát triển của từng Ngành và phát triển KT- XH của từng địa phương. Các ngành và các địa phương phải vừa là những đơn vị dự báo và đề xuất chỉ tiêu kế hoạch đào tạo, vừa là những đơn vị được giao kế hoạch đào tạo như các chỉ tiêu khác.

- Tăng cường công tác thanh tra chuyên môn, thanh tra quản lý giáo dục, thanh tra tài chính, tài sản theo quy định. Tiếp tục chấn chỉnh nề nếp kỷ cương trong nhà trường. Thực hiện công tác kiểm định chất lượng đào tạo ở các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS, tăng cường công tác quản lý học sinh, thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách, hạn chế đến mức thấp nhất học sinh bỏ học.

- Tăng cường công tác quản lý đối với hệ thống trường PTDT bán trú, trường chất lượng cao, trường đạt chuẩn quốc gia.

- Rà soát sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế của trường theo Luật giáo dục và điều lệ nhà trường, sao cho phù hợp với chức năng nhiệm vụ hiện tại cũng như đảm bảo phát triển trong những năm tới.

- Hoàn thiện mô hình hoạt động, đầu tư cơ sở vật chất đội ngũ giáo viên và bổ sung chức năng, nhiệm vụ dạy nghề cho các trung tâm GDTX, xây dựng mô hình điểm đối với TTGDTX và TTHTCĐ.

- Tăng cường thực hiện tốt Chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ và tạo điều kiện cho GV nữ ổn định đời sống.

- Xây dựng cơ chế liên kết, phối hợp giữa các trường địa phương và giữa các trường địa phương với các trường trung ương trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ giáo viên.

### **1.3. Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của giáo dục**

- Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp và các CSGD, tuyên truyền để các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, các đơn vị công lập, ngoài công lập và nhân dân có nhận thức đúng, đầy đủ, thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục.

- Tuyên truyền để cán bộ, Đảng viên và người lao động có quan niệm đúng về vấn đề học nghề, giải quyết việc làm: nhận thức rõ vai trò, vị trí của vấn đề giáo dục, việc làm và đào tạo nguồn nhân lực là yếu tố quyết định trong việc tăng

trường và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Trên cơ sở đó tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển giáo dục, tạo thêm việc làm.

## **2. Nhóm giải pháp về những điều kiện đảm bảo cho phát triển giáo dục**

**Mục tiêu:** Huy động và đảm bảo mọi nguồn lực về tài chính, đất đai, cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên để thực hiện được các mục tiêu đã xác định

**Nội dung:**

### **2.1. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục**

- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới phòng học để thực hiện mức chất lượng tối thiểu ở tiểu học, tạo điều kiện mở rộng số trường tiểu học và THCS học 2 buổi/ngày. Nâng cấp và xây dựng thêm phòng học cho giáo dục mầm non nhằm thực hiện thành công kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Xây dựng nhà ăn, nhà ở và các trang thiết bị phục vụ các trường PTDT bán trú.

- Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ yêu cầu nâng cao chất lượng cho tất cả các cấp học, trước hết là xây dựng thư viện, phòng bộ môn và cung cấp thiết bị dạy học; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đối với trường đạt chuẩn quốc gia, trường chất lượng cao, trường PTDT bán trú và trường PT DTNT tỉnh; khai thác các nguồn lực tài chính khác nhau để thực hiện những mục tiêu đặt ra.

- Nâng cấp và xây dựng các công trình kiến trúc ngoài phòng học (phòng thí nghiệm, thư viện, phòng để đồ dùng dạy học, nhà làm việc, nhà đa chức năng, công trình vệ sinh - nước sạch, v.v...) nhằm tăng số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho các trường đào tạo đa ngành.

### **2.2. Các giải pháp về nguồn lực tài chính**

- Tiếp tục thực hiện giao quyền tự chủ về tài chính cho các cơ sở đào tạo theo Nghị định 43 của Chính phủ, cùng với giao quyền tự chủ về tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giáo viên.

- Tranh thủ các nguồn đầu tư của TW qua các chương trình mục tiêu, vốn ngân sách TW, các dự án vay vốn quốc tế, liên doanh nước ngoài, vốn vay ưu đãi từ các tổ chức tín dụng đầu tư để tăng cường nguồn lực tài chính cho công tác giáo dục và đào tạo nhân lực của tỉnh.

- Tăng nguồn đầu tư ngoài NS nhà nước, phấn đấu bảo đảm tỷ lệ huy động từ xã hội hoá cho Giáo dục và Đào tạo nhân lực khoảng 20-30% so với định mức ngân sách bằng các hợp đồng liên kết đào tạo, sản xuất ...

### **2.3. Nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

- Tiếp tục thực hiện chỉ thị 40/CT-TW của Ban Bí thư TW về một số biện pháp cấp bách xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GD & ĐT.

- Tiếp tục đào tạo CBQLGD, giáo viên theo chuẩn đáp ứng đủ số lượng,

chuẩn về chất lượng. Tất cả cán bộ quản lý đều được đào tạo về quản lý, có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên.

- Giao quyền tự chủ cho các trường CĐ, Trung cấp về đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng và sử dụng giáo viên đảm bảo yêu cầu phát triển quy mô đào tạo của từng trường theo hướng tăng cường xã hội hoá đào tạo.

- Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên nhằm bảo đảm yêu cầu dạy đủ môn học ở các bậc học, thực hiện GD toàn diện ở các trường phổ thông, bảo đảm cơ cấu giáo viên ở các trường chuyên nghiệp (về ngành nghề, trình độ được đào tạo...).

- Hàng năm tạo điều kiện cho CBQL, giáo viên đi học trên chuẩn. Có kế hoạch triển khai tốt các chương trình bồi dưỡng thường xuyên theo chu kỳ cho giáo viên mầm non, phổ thông.

- Tăng cường đội ngũ CBQL giỏi và giáo viên giỏi về các trường đạt chuẩn quốc gia, các trường chất lượng cao.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả đánh giá giáo viên mầm non, tiểu học, trung học theo chuẩn nghề nghiệp. Triển khai đánh giá chuẩn hiệu trưởng mầm non, trung học, chuẩn giám đốc TTGDTX.

### **3. Nhóm giải pháp về xã hội hoá giáo dục**

#### Mục tiêu

Nâng cao nhận thức của xã hội về vị trí, vai trò của GD trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Huy động mọi nguồn lực của xã hội vào phát triển sự nghiệp giáo dục.

#### Nội dung

##### *3.1. Nâng cao nhận thức:*

- Tuyên truyền sâu rộng chủ trương chính sách về xã hội hoá giáo dục để các cấp uỷ đảng, chính quyền, các CSGD công lập, ngoài công lập và nhân dân có nhận thức đúng nhằm thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hoá giáo dục.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giáo dục, đẩy nhanh tiến độ xã hội hoá giáo dục, trước hết cần đổi mới cơ chế chính sách, đổi mới tư duy và phương thức quản lý

##### *3.2. Huy động nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục:*

- Có chính sách đầu tư hỗ trợ của tỉnh cho các CSGD ngoài công lập theo Nghị định 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ.

- Chỉ đạo các huyện, thành phố cấp đủ diện tích đất cho các trường chuẩn quốc gia, trường PTDT bán trú.

- Tăng cường đầu tư kinh phí xây dựng kiên cố hoá trường, lớp học theo hướng chuẩn hoá và hiện đại hoá, đồng thời với việc mở rộng mối quan hệ hợp tác quốc tế, thu hút mọi nguồn lực đầu tư cho giáo dục phát triển.

##### *3.3. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường với xã hội và gia đình học sinh:*

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò của giáo dục trong việc phát

triển kinh tế- xã hội và mỗi cá nhân. Huy động các lực lượng tham gia phát triển giáo dục.

## **PHẦN V**

### **DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **1. Các nguyên tắc dự toán kinh phí cho xây dựng và thực hiện quy hoạch**

Nguồn kinh phí cho kế hoạch phát triển giáo dục phải đảm bảo đạt các yêu cầu sau:

- Phải đạt được tất cả các chỉ tiêu đã đề ra; Tất cả các chương trình hành động sẽ được thực hiện;
- Giảm tối thiểu việc trẻ em, thanh thiếu niên trong độ tuổi đến trường không được hưởng cơ hội học tập do không có khả năng đóng học phí;
- Tiếp tục khuyến khích các trường, các cơ sở giáo dục huy động sự hỗ trợ của cộng đồng (phụ huynh học sinh, các đơn vị kinh tế - xã hội, các tổ chức phi chính phủ...) cho giáo dục.

#### **2. Dự kiến nguồn vốn thực hiện quy hoạch** (Bảng 22 -Phụ lục)

Nguồn kinh phí để thực hiện qui hoạch phát triển GD&ĐT của tỉnh được huy động từ nhiều lực khác nhau.

- *Từ ngân sách Nhà nước*: Bao gồm ngân sách trung ương (các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án tài trợ đặc biệt,...), ngân sách tỉnh, ngân sách huyện. Tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi của ngân sách tỉnh năm sau cao hơn năm trước. Đây là nguồn kinh phí chủ yếu để bảo đảm tài chính cho việc thực hiện đạt các mục tiêu, chỉ tiêu và triển khai tốt các chương trình hành động của các nhóm mục tiêu nêu trên.

- *Từ các chương trình mục tiêu, đề án, dự án giáo dục*: Nguồn vốn này được thông qua các dự án ODA, vốn vay của các tổ chức tín dụng quốc tế và nguồn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Dự kiến nguồn này sẽ chiếm 10-15% nguồn kinh phí đầu tư vào năm 2020.

- *Nguồn vốn huy động trong nhân dân, các tổ chức kinh tế-xã hội và đóng góp của người học*: Dự kiến nguồn này sẽ nâng dần tỷ trọng đến 25-30% tổng đầu tư cho GD-ĐT vào năm 2020.

#### **3. Tài chính chương trình mục tiêu giai đoạn 2011 - 2015**

Dự án 1: Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học.

Dự án 2: Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân

Dự án 3: Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm.

Dự án 4: Nâng cao năng lực cán bộ quản lý Chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.

#### **4. Tổng dự toán kinh phí phát triển giáo dục - đào tạo giai đoạn 2011 – 2020** (Bảng 23-Phụ lục)

### **PHẦN VI**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2020**

#### **1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Với tư cách là cơ quan thường trực triển khai thực hiện quy hoạch cần tiến hành những nhiệm vụ sau:

- Thông báo quy hoạch ngành trong vòng 30 ngày sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến tất cả những đối tượng có liên quan.
- Xây dựng kế hoạch chương trình giáo dục hàng năm và theo từng giai đoạn nhằm thực hiện được mục tiêu mà bản quy hoạch đã đề ra.
- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản quản lý nhà nước nhằm tạo những hành lang pháp lý cho triển khai thực hiện quy hoạch.
- Chủ trì xây dựng đề án phát triển các trường cao đẳng, đại học của tỉnh trình các cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Chủ trì phối hợp với các ngành, UBND các, thị xã, thành phố tổ chức triển khai quy hoạch.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch giáo dục.

#### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Theo thẩm quyền được giao, khi thẩm định giao kế hoạch kinh tế xã hội hàng năm cho các ngành, huyện, thành phố phải quan tâm đến quy hoạch giáo dục và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, được cụ thể hóa bằng kế hoạch của các ngành và địa phương nhằm tạo ra sự thống nhất trong chỉ đạo của tỉnh và sự phối hợp chặt chẽ để hoàn thành kế hoạch nhà nước hàng năm nói chung và kế hoạch giáo dục và phát triển nguồn nhân lực nói riêng.

#### **3. Sở Tài chính**

Hàng năm căn cứ vào kế hoạch Giáo dục và Đào tạo của tỉnh bố trí và cân đối nguồn kinh phí hợp lý theo các mục tiêu của bản kế hoạch xác định.

#### **4. UBND các cấp**

- Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị đến năm 2020. Trong việc xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm phải phù hợp với quy hoạch chung về giáo dục và đào tạo đến 2020 của tỉnh.

- Việc xây dựng kế hoạch, giáo dục và đào tạo hàng năm phải sát với quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của quận, huyện, thành phố đã được duyệt, đặc biệt chú ý thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia như chương trình đào tạo

nghe cho nông dân, chương trình thay sách giáo khoa phổ thông, chương trình kiên cố hoá trường lớp, Thực hiện tốt chế độ chính sách cho giáo viên, cho học sinh, đặc biệt là học sinh các dân tộc miền núi, vùng khó khăn.

- Tăng cường công tác xã hội hoá giáo dục để huy động mọi nguồn lực hỗ trợ cho giáo dục của địa phương.

- Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo với UBND tỉnh, các Sở ban ngành nói chung và sở Giáo dục và Đào tạo nói riêng để ngành hoặc liên ngành có đầy đủ thông tin, tham mưu chế độ chính sách cho sự nghiệp giáo dục và phát triển nguồn nhân lực ngày càng hiệu quả hơn.

## **5. Cơ sở giáo dục**

- Phối hợp với các ngành trong quá trình triển khai quy hoạch.

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục.

- Xây dựng kế hoạch giáo dục của cơ sở hàng năm và trong từng thời kỳ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hàng năm tổ chức thực hiện tốt kế hoạch được giao, thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo**

- *Về đầu tư:* Thông qua các chương trình, dự án của Bộ để hỗ trợ thiết bị, đồ dùng học tập, cơ sở vật chất trường học đặc biệt quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống phòng bộ môn, phòng học đa năng; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giáo viên và nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý GD&ĐT của tỉnh.
- *Về nâng cấp các cơ sở đào tạo:* Đề nghị Bộ GD&ĐT và các bộ, ngành liên quan tạo điều kiện giúp tỉnh Đắk Lắk nâng cấp trường CĐSP thành trường Đại học đa ngành Đắk Lắk, đồng thời nâng cấp các trường Trung học Kinh tế - kỹ thuật thành trường CĐ kinh tế - kỹ thuật vào năm 2020.

### **2. Đối với UBND tỉnh**

- Lãnh đạo, triển khai quy hoạch phát triển giáo dục của tỉnh sau khi phê duyệt
- Xây dựng cơ sở GD&ĐT đồng bộ đảm bảo tính liên thông theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, quốc tế hoá, xã hội hoá.
- Ưu tiên cấp quỹ đất cho các trường theo quy hoạch đã được duyệt; có kế hoạch bố trí ngân sách để thực hiện quy hoạch, thực hiện các chương trình, mục tiêu.



- Có cơ chế chính sách đãi ngộ, khuyến khích cán bộ GV đến công tác ở vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

**PHỤ LỤC: BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN  
GD&ĐT TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN 2020**

**Bảng 1. Quy mô, mạng lưới giáo dục tỉnh Đắk Lắk năm học 2010-2011**

TT	Cấp học	Quy mô (HS)	Mạng lưới (cơ sở)
<b>Tổng số</b>		<b>396.192</b>	<b>682</b>
1	Tiểu học	182.981	410
2	Trung học cơ sở	140.792	220
3	Trung học phổ thông	72.419	52

**Bảng 2. Dự báo số HS nhập học, dân số và tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học**

	2010/2011	2015/2016	2020/2021
<b>Các trường CL &amp; NCL</b>			
Số nhập học lớp 1	36.401	38.560	40.465
Dân số trong độ tuổi 6	36.401	37.219	38.410
<b>Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi</b>	<b>98,90%</b>	<b>99,00%</b>	<b>99,00%</b>
<b>Các trường CL &amp; NCL</b>			
Tổng số nhập học TH	182.981	184.233	185.800
DS trong độ tuổi 6-10	177.122	183.297	184.320
<b>Tỷ lệ nhập học thô</b>	<b>99,42%</b>	<b>100,5%</b>	<b>100,8%</b>

**Bảng 3. Dự báo số nhập học và tốt nghiệp ở giáo dục tiểu học**

	2010/2011	2015/2016	2020/2021
<b>Số nhập học</b>			
Công lập	180.880	181.728	183.233
Ngoài công lập	2.101	2.505	2.567
<b>Số tốt nghiệp</b>			
Công lập	37.609	38.440	39.200
Ngoài công lập	400	450	550

**Bảng 4. Dự báo số nhập học và tốt nghiệp THCS**

	2010/2011	2015/2016	2020/2021
--	-----------	-----------	-----------

<b>Công lập</b>			
Khối lớp 6	36.101	36.420	36.895
Khối lớp 7	35.056	35.510	36.025
Khối lớp 8	34.686	34.940	35.415
Khối lớp 9	34.949	35.730	36.165
<b>Tổng</b>	<b>140.792</b>	<b>142.600</b>	<b>144.500</b>
<b>Ngoài Công lập</b>			
Khối lớp 6	0	1.092	1.844
Khối lớp 7	0	1.065	1.801
Khối lớp 8	0	1.048	1.770
Khối lớp 9	0	1.071	1.808
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>4.276</b>	<b>7.223</b>
<b>Tốt nghiệp</b>			
Công lập	33.900	35.015	35.441
Ngoài công lập	0	1.038	1.753
<b>Tổng</b>	<b>33.900</b>	<b>36.053</b>	<b>37.194</b>

**Bảng 5. Dự báo số nhập học và tỷ lệ nhập học thô của GDTHCS**

	<b>2010/2011</b>	<b>2015/2016</b>	<b>2020/2021</b>
<b>Số nhập học ở các trường THCS</b>			
Công lập	140.792	142.600	144.500
Ngoài công lập	0	0	0
<b>Tổng số</b>	<b>140.792</b>	<b>142.600</b>	<b>144.500</b>
Dân số trong độ tuổi 11-14	148.986	147.925	146.551
<b>Tỷ lệ nhập học thô</b>	<b>94.50%</b>	<b>96.40%</b>	<b>98.60%</b>

**Bảng 6. Tỷ lệ nhập học và số HS các cấp học phổ thông**

TT	Mục tiêu	2010-2011	2015-2016	2020-2021
1	Tỷ lệ nhập học tiểu học (6-10 tuổi)	92,5%	98%	99%
	Số HS tiểu học	182.981	183.400	185.600
2	Tỷ lệ nhập học THCS (11-14 tuổi)	83,0%	90,5%	94,5%
	Số HS học THCS	140.792	142.600	144.500
3	Tỷ lệ nhập học THPT (15-17 tuổi)	46,7%	60,5%	75,4%
	Số HS học THPT	72.419	75.500	77.200

**Bảng 7. Quy hoạch phát triển mạng lưới trường Mầm non**

Tiêu chí	Năm học		
	2010-2011	2015-2016	2020-2021
<b>Tổng cộng</b>	226	278	319
<b>Trường Mẫu giáo (3-5 tuổi)</b>	118	138	159
- Công lập	114	120	132
- Ngoài công lập	4	18	20
Trong đó Trường MG mới thành lập	5	20	24
Trong đó Trường MG CL mới thành lập	4	14	17
<b>Mầm non (0-5 tuổi)</b>	108	140	160
- Công lập	84	122	134
- Ngoài công lập	21	18	26
Trong đó Trường mầm non mới thành lập	3	32	20
Trong đó Trường mầm non CL mới thành lập	2	21	14
<b>Bình quân số lớp/trường</b>	11.6	15.3	16.8
Trong đó: Số lớp/trường CL	11.3	14.7	16.2

**Bảng 8. Quy hoạch phát triển mạng lưới trường tiểu học**

Tiêu chí	Năm học		
	2010-2011	2015-2016	2020-2021
<b>Tổng số trường</b>	<b>410</b>	<b>438</b>	<b>473</b>
Trong đó Trường mới thành lập	4	28	35
Số lớp/trường	17.7	14.0	15.4
<b>Tổng số trường công lập</b>	<b>404</b>	<b>430</b>	<b>458</b>
Trong đó: Trường công lập mới thành lập	4	24	20
Tổng số điểm trường công lập	410	200	100
Số lớp/trường công lập	17.8	13.8	15.1
<b>Tổng số trường ngoài công lập</b>		1	2

**Bảng 9. Quy hoạch phát triển mạng lưới trường THCS**

Chỉ tiêu	Năm học		
	2010-2011	2015-2016	2020-2021
<b>Tổng số trường</b>	224	235	259
Trong đó Trường mới thành lập	3	12	13
Số lớp/trường	17.4	15.5	13.0
<b>Tổng số trường công lập</b>	224	235	259
Trong tổng số: Trường công lập mới thành lập	3	11	18
: Trường dân tộc nội trú	14	16	18
Số lớp/trường công lập	17.4	14.7	12.7
<b>Tổng số trường ngoài công lập</b>	0	4	7

**Bảng 10. Quy hoạch phát triển mạng lưới trường PTDT bán trú**

T/T	Huyện/Thành phố	Giai đoạn 2011 - 2020		
		Tiểu học	THCS	Cấp 1-2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
1	EaH'leo	0	0	0
2	Lắk	0	0	2
3	Krông Ana	0	0	0
4	Cư Kuin	0	0	0
5	Cư M'gar	2	1	0
6	Krông Năng	0	0	0
7	Ea Súp	0	0	0
8	Buôn Đôn	0	0	0
9	Ea Kar	0	0	0
10	M'Đrắk	1	1	0
11	Krông Búk	0	0	1
12	Krông Bông	0	1	0
13	Krông Păk	0	0	0
14	Thị xã Buôn Hồ	0	0	0
15	Thành phố Buôn Ma Thuột	0	0	0

**Bảng 11. Quy hoạch phát triển mạng lưới trường THPT**

Chỉ tiêu	Năm học		
	2010-2011	2015-2016	2020-2021
<b>Tổng số trường</b>	52	58	65
Trong đó Trường mới thành lập	3	7	5
Số lớp/trường	39.1	32.5	31.7
<b>Tổng số trường công lập</b>	51	55	61
- Trường công lập mới thành lập	3	5	5
: Trường chuyên	1	1	1
: Trường dân tộc nội trú	1	4	2
<b>Số lớp/trường công lập</b>	39	33.9	32
<b>Tổng số trường ngoài công lập</b>		3	4

**Bảng 12. Quy hoạch phát triển mạng lưới GDTX, TTHTCD**

STT	TP/Huyện/thị xã	Năm		
		2010-2011	2015 - 2016	2020-2021
<b>I. GDTX</b>		<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>
1	TP Buôn Ma Thuột	2	2	2
2	Thị xã Buôn Hồ	1	1	1
3	Huyện CưM'gar	1	1	1
4	Huyện Krông Búk	0	1	1
5	Huyện Krông Bông	1	1	1
6	Huyện Krông Năng	1	1	1
7	Huyện Krông Ana	1	1	1
8	Huyện Ea H'leo	1	1	1
9	Huyện Ea Kar	1	1	2
10	Huyện M'đrắk	1	1	1
11	Huyện Cư Kuin	1	1	1
12	Huyện Buôn Đôn	1	1	1
13	Huyện Ea Súp	1	1	1
14	Huyện Lắk	1	1	1
15	Huyện Krông Pắc	1	1	1
<b>II. Trung tâm học tập cộng đồng</b>		<b>152</b>	<b>170</b>	<b>184</b>

**Bảng 13. Quy hoạch phát triển mạng lưới GDTCCN, CD và ĐH**

T/T	Các cơ sở GDTCCN,CD và ĐH	Năm học		
		2010/2011	2015/2016	2019/2020
<b>I</b>	<b>Đại học</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>6</b>
1	Đại học Tây Nguyên	x	x	x
2	ĐH Y dược			x
3	Đại học Văn hóa Nghệ thuật Tây nguyên			x
4	Đại học Buôn Ma Thuột		x	x
5	Phân hiệu Đại học Đông Á		x	x
6	Phân hiệu đại học Bình Dương		x	x
<b>II</b>	<b>Cao đẳng</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1	Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk	x	x	x
2	Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	x	x	
3	Cao đẳng Y tế		x	x
4	Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Đắk Lắk			x
5	Cao đẳng Bách khoa Tây Nguyên		x	x
6	Cao đẳng Tây Nguyên			x
<b>III</b>	<b>TCCN</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>4</b>
1	Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đắk Lắk	x	x	
2	Trung cấp Sư phạm Mầm non	x	x	x
3	Trung cấp Trường Sơn	x	x	x
4	Trung cấp Tây Nguyên	x	x	
5	Trung cấp Y tế	x		
6	Trung cấp Đắk Lắk	x	x	x
7	Trung cấp Đam san	x	x	x

**Bảng 14. Giáo viên và các tỷ lệ bậc mầm non**

	2010/2011	2015/2016	2019/2020
<b>Công lập</b>			
Nhà trẻ			
Giáo viên	349	420	551
Tỷ lệ trẻ/Giáo viên	8,3	8,3	8,3
Mẫu giáo			

Giáo viên	3.130	4.794	5.471
Tỷ lệ trẻ/giáo viên	20,6	13,3	13,3
<b>Ngoài Công lập</b>			
Nhà trẻ			
Giáo viên	116	175	278
Tỷ lệ trẻ/Giáo viên	14,7	11,7	9,7
Mẫu giáo			
Giáo viên	853	1.312	1.612
Tỷ lệ trẻ/giáo viên	17,7	15,0	15,0

**Bảng 15. Cán bộ quản lý và cán bộ không giảng dạy các trường mầm non**

	2010/2011	2015/2016	2019/2020
Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	483	540	579
Cán bộ không giảng dạy khác	483	579	579
<b>Các chỉ số</b>			
Số cán bộ quản lý /trường	2,5	2,8	3,0
Cán bộ không giảng dạy khác /trường	2,50	3,00	3,00

**Bảng 16. Đội ngũ giáo viên ở các trường tiểu học công lập**

	2010/2011	2015/2016	2019/2020
<b>Công lập</b>			
Chuẩn	9.248	12.352	14.135
Chưa đạt chuẩn	0	0	0
Tổng	9.248	12.352	14.135
<b>Các chỉ số</b>			
% GV đạt chuẩn	100,0%	100,0%	100,0%
Tỷ lệ GV trên lớp	1,36	1,40	1,50
Tỷ lệ HS trên lớp	30,9	30,8	30,6
Tỷ lệ HS/GV	25,8	22,0	20,4



**Bảng 17. Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, GV và CBNV ở cấp tiểu học**

	2010/2011	2015/2016	2019/2020
Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	750	750	750
Giáo viên			
Đạt chuẩn	9.248	12.352	14.135
Chưa đạt chuẩn	0	0	0
Cán bộ không giảng dạy khác	1.125	1.125	1.125
Tổng số	11.123	14.227	16.010
<b>Các chỉ số</b>			
% GV đạt chuẩn	100,0%	100,0%	100,0%
Tỷ lệ GV/lớp	1,36	1,4	1,5
Tỷ lệ HS/GV	25,8	22,0	20,4
Số cán bộ quản lý /trường	2,0	2,0	2,0
C.bộ không giảng dạy khác /trg	3,0	3,0	3,0

**Bảng 18. Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, GV và CBNV ở bậc THCS**

	2010/2011	2015/2016	2019/2020
Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	516	540	600
Giáo viên			
Đạt chuẩn	7.479	7.773	8.156
Chưa đạt chuẩn	0	0	0
Cán bộ không giảng dạy khác	1.305	1.450	1.600
Tổng số	9.300	9.763	10.356
<b>Các chỉ số</b>			
% GV đạt chuẩn	100,0%	100,0%	100,0%
Tỷ lệ GV/lớp	1,97	2	2
Tỷ lệ HS/GV	22,1	20,8	20,8
Cán bộ không giảng dạy khác /trường	6,0	6,0	6,0

**Bảng 19. Đội ngũ CBQL và GV bậc THPT (các trường công lập)**

	2010/2011	2015/2016	2019/2020
Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	140	155	170
Giáo viên			
Đạt chuẩn	3.406	3.650	3.800
Chưa đạt chuẩn			
Cán bộ không giảng dạy khác	422	460	520

<b>Tổng số</b>	3.868	4.265	4.490
<b>Các chỉ số</b>	100,0%	100,0%	100,0%
% GV đạt chuẩn	100,0%	100,0%	100,0%
Tỷ lệ GV/lớp	2,07	2,1	2,1
Tỷ lệ HS/GV	44	42	42
Số cán bộ quản lý /trường	3,5	4,0	4,0
CB không giảng dạy khác /trường	7,0	7,0	7,0

**Bảng 20. Quy hoạch đội ngũ giáo viên cho giáo dục thường xuyên**

*Đơn vị tính: Người*

TT		Năm học		
		2010/2011	2015/2016	2019/2020
1	Tổng số giáo viên	181	250	280
2	Tỷ lệ giáo viên /lớp	1,15	1,5	1,7
3	Tỷ lệ HS/GV	38,7	38	38
4	Cán bộ quản lý và viên chức	90	110	120

**Bảng 21. Quy hoạch đội ngũ giáo viên cho giáo dục TCCN, CĐ**

*Đơn vị tính: Người*

TT		Năm học		
		2010/2011	2015/2016	2019/2020
<b>I</b>	<b>Cao đẳng</b>			
1	Tổng số giảng viên	154	220	260
2	Tỷ lệ HS/GV	28	25	25
3	Cán bộ quản lý và viên chức	43	75	100
<b>II</b>	<b>TCCN</b>			
1	Tổng số giáo viên	288	330	360
2	Tỷ lệ HS/GV	31,1	25	25
3	Cán bộ quản lý và viên chức	98	145	180

**Bảng 22. Dự kiến các nguồn vốn cho phát triển giáo dục – đào tạo  
giai đoạn 2011-2020**

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	2011-2012	2015-2016	2019-2020
<b>Tổng</b>	<b>2.467.279</b>	<b>3.916.973</b>	<b>6.443.095</b>
<b>- NSNN cấp</b>	<b>2.367.214</b>	<b>3.525.276</b>	<b>5.476.631</b>
Kinh phí chi thường xuyên	1.631.054	2.467.693	<b>3.833.642</b>
Kinh phí chi không thường xuyên	736.160	1.057.583	<b>1.642.989</b>
<b>- Xã hội hoá</b>	<b>100.064</b>	<b>391.697</b>	<b>966.464</b>
Học phí	63.843	250.686	618.536
Lệ phí	3.702	23.502	57.988
Thu khác	32.518	117.509	289.940

**Bảng 23. Tổng dự toán kinh phí phát triển giáo dục – đào tạo 2011 – 2020**

Đơn vị: triệu đồng

Các chỉ tiêu	2011-2012	2015/2016	2019/2020
<b>Tổng kinh phí</b>	<b>2.467.279</b>	<b>3.916.973</b>	<b>6.443.095</b>
<i>Trong đó:</i>			
<b>I. Kinh phí cho xây dựng cơ bản</b>	<b>642.860</b>	<b>861.734</b>	<b>1.353.049</b>
Giáo dục mầm non	78.710	103.408	162.366
Giáo dục tiểu học	302.835	405.015	635.933
Giáo dục THCS	137.090	189.581	297.671
Giáo dục THPT	87.035	115.472	181.309
Giáo dục Thường xuyên	33.290	43.087	67.652
Đại học, Cao đẳng, TCCN	3.900	5.170	8.118
<b>II. Kinh phí cho chi thường xuyên</b>	<b>1.731.119</b>	<b>2.741.881</b>	<b>4.510.166</b>
<i>Chia theo cơ cấu chi</i>			
- Chi lương và các khoản có tính chất lương, kể cả trường bán công	1.360.371	2.166.085	3.563.031
- Chi khác	370.748	575.796	947.135

- Tỷ lệ tăng (%)	24.8%	25%	30%
<b>Chia theo cấp bậc học</b>			
<b>Tổng số</b>	<b>1.731.119,4</b>	<b>2.423.566,74</b>	<b>3.392.993,436</b>
Giáo dục mầm non	182.443,9	255.421	357.590
Giáo dục tiểu học	614.318,1	860.045,3	1.204.630
Giáo dục THCS	553.430,2	774.802,2	1.084.723
Giáo dục THPT	284.350,6	398.091	557.327,3
Giáo dục Thường xuyên	59.480,6	83.272,84	116.582
Đại học, Cao đẳng, TCCN	37.096,0	51.934,4	72.708,16
<b>III. Kinh phí cho chương trình mục tiêu, đề án, dự án giáo dục</b>	<b>61.900</b>	<b>313.358</b>	<b>579.880</b>
Dự án hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, THCS, duy trì kết quả PCGD TH và hỗ trợ PCGD THPT	2.000	99.334	183.822
Dự án đổi mới chương trình giáo dục, SGK và tài liệu giảng dạy	6.300		
Dự án đào tạo cán bộ tin học, ngoại ngữ; đưa tin học, ngoại ngữ vào nhà trường	4.000	55.151	102.059
Dự án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục	500	4.387	8.118
Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn, trường chuyên	8.000	154.485	295.881
Dự án Tăng cường cơ sở vật chất trường học	41.100		

**Bảng 24. Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng các cơ sở đào tạo nhân lực**

Đơn vị tính: tỷ đồng

	<b>2011-2015</b>	<b>2016-2020</b>
<b>Tổng số</b>	228.5	456.8
<b>I. Theo nguồn vốn</b>		
1. Ngân sách Trung ương	0	
2. Ngân sách địa phương	61	122
3. Doanh nghiệp	91	182
4. Các chương trình, dự án	22.5	45
5. Người được đào tạo	35	70
6. ODA	0	0

7. Các nguồn khác	19	38
<b>II. Theo các cấp trình độ</b>	228.5	
<b>1. TCCN</b>	135.5	456.8
1, Trung cấp Sư phạm mầm non	8	16
2. Trung cấp y tế	14	28
3. Trung cấp Trường sơn	17	34
4. Trung cấp Kinh tế- kỹ thuật	18.5	37
5. TCKTCN Tây Nguyên	24	48
6. Trung cấp Đăklăk	29	38
7. Trung cấp Đam San	25	50
<b>2. Đại học - cao đẳng</b>	93	186
1. Cao Đẳng văn hoá nghệ thuật	11	22
2. Cao Đẳng sư phạm	10	20
3. Cao đẳng Y tế	26	52
4. Cao đẳng KTCN Đắk Lắk	22	44
5. Cao đẳng Bách Khoa Tây Nguyên	24	48

**Bảng 25. Dân số theo nhóm tuổi tỉnh Đắk Lắk**

Nhóm tuổi	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2015
<b>Tổng dân số</b>	<b>1.796.666</b>	<b>1.822.257</b>	<b>1.848.795</b>
0-2 tuổi	94.531	93.837	93.521
3-5 tuổi	96.061	96.858	96.240
6-10 tuổi	159.822	157.217	159.100
11-14 tuổi	153.547	146.890	139.774
15-17 tuổi	134.150	129.374	120.818
<b>Từ 1- 18 tuổi</b>	<b>652.680</b>	<b>638.111</b>	<b>624.581</b>
Nhóm tuổi còn lại			

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk

**Bảng 26. Tổng số trường ngoài công lập năm học 2012-2013**

STT	Cấp học	Loại hình	Số trường	Số trường đạt chuẩn	Số nhóm, lớp	Số học sinh
	<b>TỔNG</b>		<b>34</b>	<b>1</b>	<b>543</b>	<b>18.134</b>
1	Mầm non	Dân lập	2	0	11	485
		Tư thực	24	0	426	13.693
	Tổng		26	0	437	14.178
2	Tiểu học	Dân lập	0	0	0	0
		Tư thực	7	1	66	2005
	Tổng		7	1	66	2005

3	Trung học cơ sở	0	0	0	0	0
	Tổng	0	0	0	0	0
4	Trung học phổ thông	Tư thực	1	0	40	1.951
	<b>Tổng</b>		<b>1</b>	<b>0</b>	<b>40</b>	<b>1.951</b>

### **PHỤ LỤC BẢN ĐỒ**

- 1- Bản đồ hiện trạng giáo dục tỉnh;
- 2- Bản đồ quy hoạch giáo dục tỉnh;
- 3- Bản đồ quy hoạch giáo dục các huyện, thành phố thuộc tỉnh